

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG**



**KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP
KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO
LƯƠNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
AGRIBANK (AGRISECO) CHI NHÁNH MIỀN TRUNG**

Giảng viên hướng dẫn: ThS Phạm Minh Phương

Sinh viên thực hiện: Bùi Thị Song Yên

Khóa học: 2022 - 2026

Lớp: 22KH2

Mã Số Sinh Viên: 2254010072

Đà Nẵng, tháng 5 năm 2026

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2026

GIAO NHIỆM VỤ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Năm học: 2025 – 2026

1. Thông tin tác giả thực hiện

- Họ và tên sinh viên: Bùi Thị Song Yên
- Chuyên ngành: Kế toán
- Lớp: 22KH2
- Mã số sinh viên: 2254010072
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Khóa học: 2022 – 2026

Khoa: Kinh tế

2. Tên đề tài Khóa luận tốt nghiệp

“KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK (AGRISECO) CHI NHÁNH MIỀN TRUNG”

3. Nội dung

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) Chi nhánh miền Trung.

Chương 3: Hoàn thiện công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) Chi nhánh miền Trung.

4. Ngày giao nhiệm vụ làm khóa luận tốt nghiệp: 02/03/2026

5. Ngày sinh viên phải hoàn thành khóa luận: 25/05/2026

6. Giảng viên hướng dẫn: Ths. Phạm Minh Phương

Giảng viên hướng dẫn

MỤC LỤC

MỤC LỤC	
DANH MỤC BẢNG	
DANH MỤC HÌNH ẢNH	
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	
LỜI CẢM ƠN	
LỜI MỞ ĐẦU	
1. Lý do chọn đề tài.....	
2. Đối tượng nghiên cứu.....	
3. Mục tiêu nghiên cứu:.....	
4. Phương pháp nghiên cứu:.....	
5. Cấu trúc đề tài.....	
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI DOANH NGHIỆP.....1	
1.1. Khái niệm, đặc điểm và nhiệm vụ kế toán tiền lương.....1	
1.1.1. Khái niệm	1
1.1.2. Đặc điểm.....	2
1.1.3. Nhiệm vụ kế toán.....	3
1.2. Phân loại lao động và tiền lương	3
1.2.1. Phân loại lao động	3
1.2.2. Phân loại tiền lương.....	4
1.3. Các hình thức tính lương trong doanh nghiệp:.....	5
1.3.1. Tính lương theo thời gian:	6
1.3.3. Tính lương theo doanh thu	7
1.3.4. Tính lương theo sản phẩm	7
1.3.5. Các hình thức đãi ngộ khác	8
1.4. Quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế , bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn, thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	8
1.4.1. Quỹ Bảo hiểm xã hội (BHXH).....	8
1.4.2. Quỹ Bảo hiểm y tế (BHYT)	9
1.4.3. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp (BHTN).....	9
1.4.4. Kinh phí công đoàn (KPCĐ)	10

1.4.5. Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công	10
1.5. Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương.....	14
1.5.1. Kế toán tiền lương	14
1.5.1.1. Tài khoản sử dụng	14
1.5.1.2. Chứng từ kế toán	15
1.5.1.3. Phương pháp kế toán	16
1.5.2. Kế toán các khoản trích theo lương.....	16
1.5.2.1. Tài khoản sử dụng	16
1.5.2.2. Chứng từ kế toán	17
1.5.2.3. Phương pháp kế toán	17
1.5.3. Kế toán thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương tiền công.....	18
1.5.3.1. Tài khoản sử dụng	18
1.5.3.2. Chứng từ kế toán	18
1.5.3.3. Phương pháp kế toán	19
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK (AGRISECO) CN MIỀN TRUNG.....	20
2.1. Khái quát chung về công ty	20
2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty	20
2.1.2.1. Lĩnh vực kinh doanh:.....	20
2.1.2.2. Phương thức bán hàng	21
2.1.2.3. Phương thức thanh toán.....	22
2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty.....	23
2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy quản lí:.....	23
2.1.3.2. Chức năng của từng bộ phận	23
2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán của công ty.....	26
2.1.4.1. Bộ máy kế toán.....	26
2.1.4.2. Chức năng từng bộ phận.....	26
2.1.5. Chế độ kế toán và chính sách kế toán tại công ty.....	28
2.1.5.1 Chế độ kế toán áp dụng tại công ty	28
2.1.5.2 Chính sách kế toán tại công ty.....	28
2.1.6. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty.....	29

2.1.7. Các phân hành kế toán tại công ty.....	33
2.2 Thực trạng công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty Cổ phần chứng khoán Agribank (Agriseco) CN Miền Trung.	34
2.2.1. Đặc điểm lao động tại công ty.....	34
2.2.1.1 Tình hình lao động tại đơn vị.	34
2.2.1.2. Trình độ năng lực của người lao động	35
2.2.1.3. Thời gian chi trả lương và hình thức trả lương tại công ty.	36
2.2.1.4. Cách tính lương và các khoản trích theo lương tại công ty.....	36
2.2.2. Kế toán tiền lương tại Công ty Cổ phần Chứng khoán AGRIBANK (AGRISECO) CN MIỀN TRUNG.....	40
2.2.2.1. Tài khoản sử dụng.	40
2.2.2.3. Sổ sách sử dụng	40
2.2.2.4. Quy trình luân chuyển chứng từ.....	41
2.2.2.5. Quy trình ghi sổ	42
2.2.3. Kế toán các khoản trích theo lương.....	52
2.2.3.1. Tài khoản sử dụng	52
2.2.3.2. Chứng từ sử dụng	52
2.2.3.4. Quy trình luân chuyển chứng từ.....	52
2.2.3.5. Quy trình ghi sổ	52
2.2.4. Kế toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công.....	61
2.2.4.1. Tài khoản sử dụng	61
2.2.4.2. Chứng từ sử dụng	61
2.2.4.3. Sổ sách sử dụng	61
2.2.4.4. Quy trình luân chuyển chứng từ.....	61
2.2.4.5. Quy trình ghi sổ	62
CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK (AGRISECO) CHI NHÁNH MIỀN TRUNG	66
3.1. Đánh giá chung về thực trạng công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại công ty.....	66
3.1.1. Ưu điểm	66
3.1.2. Nhược điểm	68

3.2. Một số ý kiến góp phần nhằm hoàn thiện kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại công ty	69
KẾT LUẬN	70
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	71

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1 Tỷ lệ trích đóng các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	10
Bảng 1.2 Biểu thuế TNCN từ tiền lương tiền công (7 bậc).....	12
Bảng 1.3 Biểu thuế TNCN từ tiền lương tiền công (5 bậc).....	14
Bảng 2.1 Số lượng nhân viên qua các năm 2023-2025	34
Bảng 2.2 Phân tích sự biến động về số lượng và chất lượng nhân viên qua các năm...	35

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 2.1: Bảng chấm công	42
Hình 2.2: Bảng thanh toán lương cơ sở.....	43
Hình 2.3: Bảng thanh toán lương tạm tính + ăn ca	44
Hình 2.4: Bảng tổng hợp chi lương khoán và TNBS tháng 11/2025	45
Hình 2.5: Ủy nhiệm chi	46
Hình 2.6: Phiếu chuyển khoản.....	46
Hình 2.7: Phiếu chuyển khoản và ủy nhiệm chi.....	47
Hình 2.8: Giao diện hạch toán thanh toán lương trên phần mềm.....	47
Hình 2.9: Giao diện hạch toán các khoản trích theo lương trên phần mềm	48
Hình 2.10: Sổ chi tiết TK 33411101	48
Hình 2.11: Sổ Nhật ký chung	49
Hình 2.12: Sổ Nhật ký chung	50
Hình 2.13: Sổ cái TK 33411101.....	51
Hình 2.14: Sổ chi tiết TK 33221101 – Bảo hiểm xã hội	53
Hình 2.15: Sổ chi tiết TK 33231101 – Bảo hiểm y tế	54
Hình 2.16: Sổ chi tiết TK 33241101 – Bảo hiểm thất nghiệp	54
Hình 2.17: Sổ chi tiết TK 33211101 - Kinh phí công đoàn	55
Hình 2.18: Sổ chi tiết TK 33211101001 - Kinh phí công đoàn (KPCĐ) - Đoàn phí....	55
Hình 2.19: Sổ chi tiết TK 33211101003 - Kinh phí công đoàn (KPCĐ) - Quỹ tình nghĩa, Quỹ từ thiện xã hội	56
Hình 2.20: Sổ nhật ký chung	57
Hình 2.21: Sổ cái TK 33221101 – Bảo hiểm xã hội	58
Hình 2.22: Sổ cái TK 33231101 – Bảo hiểm y tế	58
Hình 2.23: Sổ cái TK 33241101 – Bảo hiểm thất nghiệp	59
Hình 2.24: Sổ cái TK33211101 – Kinh phí công đoàn	59
Hình 2.25: Sổ cái TK33211101001 – Kinh phí công đoàn – Đoàn phí	60
Hình 2.26: Sổ cái TK33211101003 – Kinh phí công đoàn – Quỹ tình nghĩa, Quỹ từ thiện xã hội	61
Hình 2.27: Sổ chi tiết TK 33351101 – Thuế TNCN của CBCNV	62
Hình 2.28: Sổ Nhật ký chung	64
Hình 2.29: Sổ cái TK 33351101 – Thuế TNCN của CBCNV	65

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kế toán tiền lương	16
Sơ đồ 1.2 : Sơ đồ kế toán các khoản trích theo lương.....	18
Sơ đồ 1.3 : Sơ đồ kế toán thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương tiền công.....	19

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Tên viết tắt	Tên đầy đủ
BHXX	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
NLĐ	Người lao động
CNV	Công nhân viên
TNCN	Thu nhập cá nhân
KQKD	Kết quả kinh doanh
NSNN	Ngân sách Nhà nước
BCTC	Báo cáo tài chính
LCTT	Lưu chuyển tiền tệ
GTGT	Giá trị gia tăng
TK	Tài khoản

LỜI CẢM ƠN

Em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến quý thầy cô khoa Kinh tế, Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, những người đã tận tâm dìu dắt và truyền dạy cho em những kiến thức quý báu trong suốt năm tháng học tập dưới mái trường này. Những bài học lý thuyết sâu sắc cùng các bài tập thực hành sát với thực tiễn đã xây dựng cho em một nền tảng vững chãi để tự tin tiếp cận và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kế toán.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban lãnh đạo cùng tập thể anh chị nhân viên tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank. Cảm ơn quý công ty đã tạo điều kiện tối đa để em được thực tập và nghiên cứu trong một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động và đầy sáng tạo. Khoảng thời gian tại đây đã giúp em rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành, đồng thời rèn luyện những kỹ năng thực tế quý giá mà không trang sách nào có thể thay thế được.

Đặc biệt, em xin dành lời tri ân sâu sắc nhất tới Cô Phạm Minh Phương. Với sự tận tụy và tâm huyết, Cô đã luôn đồng hành, sát sao hướng dẫn và động viên em trong suốt quá trình thực hiện khóa luận. Những lời chỉ dẫn quý báu và sự chia sẻ kinh nghiệm tận tình của Cô chính là động lực lớn nhất giúp em vượt qua những khó khăn để hoàn thành tốt bài nghiên cứu này.

Bên cạnh đó, em xin cảm ơn các anh chị đồng nghiệp tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank đã luôn cởi mở, sẵn sàng hỗ trợ và chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn, giúp em nhanh chóng hòa nhập và học hỏi được nhiều điều bổ ích.

Cuối cùng, dù đã dành nhiều tâm huyết và nỗ lực, nhưng do hạn chế về thời gian và kinh nghiệm, bài khóa luận chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu từ quý Thầy, Cô để bài nghiên cứu của em được hoàn thiện hơn.

Em xin trân trọng cảm ơn!

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, nguồn nhân lực luôn được xem là yếu tố quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp. Để người lao động yên tâm làm việc, nâng cao năng suất lao động và gắn bó lâu dài với doanh nghiệp thì công tác tiền lương và các khoản trích theo lương cần được thực hiện đầy đủ, chính xác và kịp thời. Tiền lương không chỉ là nguồn thu nhập chủ yếu của người lao động mà còn là một khoản chi phí quan trọng của doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán, công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương càng đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý chi phí, thực hiện nghĩa vụ với người lao động và tuân thủ các quy định của Nhà nước. Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) là một trong những công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam, có mạng lưới hoạt động rộng khắp cả nước, trong đó có Chi nhánh Miền Trung tại thành phố Đà Nẵng.

Nhận thấy tầm quan trọng của công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương đối với hoạt động quản lý doanh nghiệp, đồng thời mong muốn tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại doanh nghiệp, em đã lựa chọn đề tài: “Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) – Chi nhánh Miền Trung” làm đề tài nghiên cứu.

2. Đối tượng nghiên cứu

Tên công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) Chi nhánh miền Trung.

Địa chỉ: Số 228 đường 2/9, phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

3. Mục tiêu nghiên cứu:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp.
- Tìm hiểu và phân tích thực trạng công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) – Chi nhánh Miền Trung.

4. Phương pháp nghiên cứu:

Để thực hiện đề tài, các phương pháp nghiên cứu sau được sử dụng:

- Phương pháp thu thập dữ liệu: Thu thập thông tin từ các tài liệu, chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và các văn bản pháp luật liên quan đến tiền lương và các khoản trích theo lương.

-Phương pháp quan sát thực tế: Quan sát trực tiếp quy trình kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại doanh nghiệp.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: Phân tích số liệu, tổng hợp thông tin để đánh giá thực trạng công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại đơn vị.

- Phương pháp so sánh: So sánh giữa cơ sở lý luận với thực tiễn áp dụng tại doanh nghiệp nhằm đánh giá mức độ phù hợp và hiệu quả của công tác kế toán.

- Phương pháp thống kê: Thống kê và xử lý các số liệu liên quan để phục vụ cho việc nghiên cứu và đưa ra nhận xét, đánh giá.

5. Cấu trúc đề tài

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) Chi nhánh miền Trung.

Chương 3: Hoàn thiện công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) Chi nhánh miền Trung.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm, đặc điểm và nhiệm vụ kế toán tiền lương

1.1.1. Khái niệm

Trong kinh tế thị trường sức lao động trở thành hàng hoá, người có sức lao động có thể tự do cho thuê (bán sức lao động của mình cho người sử dụng lao động: Nhà nước, chủ doanh nghiệp...) thông qua các hợp đồng lao động. Sau quá trình làm việc, chủ doanh nghiệp sẽ trả một khoản tiền có liên quan chặt chẽ đến kết quả lao động của người đó. Về tổng thể tiền lương được xem như là một phần của quá trình trao đổi giữa doanh nghiệp và người lao động.

- Người lao động cung cấp cho họ về mặt thời gian, sức lao động, trình độ nghề nghiệp cũng như kỹ năng lao động của mình.

- Đổi lại, người lao động nhận lại từ doanh nghiệp tiền lương, tiền thưởng, trợ cấp xã hội, những khả năng đào tạo và phát triển nghề nghiệp của mình. Đối với thành phần kinh tế tư nhân, sức lao động rõ ràng trở thành hàng hoá vì người sử dụng tư liệu sản xuất không đồng thời sở hữu tư liệu sản xuất. Họ là người làm thuê bán sức lao động cho người có tư liệu sản xuất. Giá trị của sức lao động thông qua sự thoả thuận của hai bên căn cứ vào pháp luật hiện hành. Đối với thành phần kinh tế thuộc sở hữu Nhà nước, tập thể người lao động từ giám đốc đến công nhân đều là người cung cấp sức lao động và được Nhà nước trả công. Nhà nước giao quyền sử dụng quản lý tư liệu sản xuất cho tập thể người lao động. Giám đốc và công nhân viên chức là người làm chủ được uỷ quyền không đầy đủ, và không phải tự quyền về tư liệu đó. Tuy nhiên những đặc thù riêng trong việc sử dụng lao động của khu vực kinh tế có hình thức sở hữu khác nhau nên các quan hệ thuê mướn, mua bán, hợp đồng lao động cũng khác nhau, các thoả thuận về tiền lương và cơ chế quản lý tiền lương cũng được thể hiện theo nhiều hình thức khác nhau. Tiền lương là bộ phận cơ bản (hay duy nhất) trong thu nhập của người lao động, đồng thời là một trong các chi phí đầu vào của sản xuất kinh doanh của xí nghiệp.

Vậy có thể hiểu: Tiền lương là biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động, là giá cả yếu tố của sức lao động mà người sử dụng (Nhà nước, chủ doanh nghiệp) phải trả cho người cung ứng sức lao động, tuân theo nguyên tắc cung - cầu, giá cả thị trường và pháp luật hiện hành của Nhà nước. Cùng với khả năng tiền lương, tiền công là một biểu hiện, một tên gọi khác của tiền lương.

Tiền công gắn với các quan hệ thoả thuận mua bán sức lao động và thường sử dụng trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các hợp đồng thuê lao động có thời hạn. Tiền công còn được hiểu là tiền trả cho một đơn vị thời gian lao động cung ứng, tiền trả theo khối lượng công việc được thực hiện phổ biến trong những thoả thuận thuê nhân công trên thị trường tự do. Trong nền kinh tế thị trường phát triển khái niệm tiền lương và tiền công được xem là đồng nhất cả về bản chất kinh tế phạm vi và đối tượng áp dụng.

1.1.2. Đặc điểm

Tiền lương duy trì, thúc đẩy và tái sản xuất sức lao động. Trong mỗi doanh nghiệp hiện nay muốn tồn tại, duy trì hay phát triển thì tiền lương cũng là vấn đề đáng được quan tâm. Nhất là trong nền kinh tế thị trường hiện nay, nếu doanh nghiệp nào có chế độ lương hợp lý thì sẽ thu hút được nguồn nhân lực có chất lượng tốt.

Tiền lương là nguồn thu nhập chủ yếu và ổn định của người lao động, góp phần đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho bản thân người lao động cũng như gia đình họ. Vì vậy, tiền lương không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn có ý nghĩa xã hội sâu sắc.

Bên cạnh đó, tiền lương còn thực hiện một số chức năng quan trọng như:

- Chức năng tái sản xuất sức lao động:

Tiền lương giúp người lao động có điều kiện duy trì và tái tạo sức lao động đã tiêu hao trong quá trình làm việc. Thông qua tiền lương, người lao động có thể đảm bảo các nhu cầu sinh hoạt cơ bản, đồng thời đầu tư cho việc nâng cao trình độ chuyên môn, tích lũy kinh nghiệm và phát triển kỹ năng lao động.

- Chức năng công cụ quản lý của doanh nghiệp:

Tiền lương là một công cụ quan trọng giúp doanh nghiệp quản lý lao động. Thông qua việc trả lương, doanh nghiệp có thể kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả làm việc của người lao động, từ đó tổ chức, bố trí và sử dụng lao động một cách hợp lý nhằm đạt được hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất.

- Chức năng kích thích lao động:

Tiền lương có tác dụng khuyến khích và tạo động lực cho người lao động làm việc tích cực, nâng cao năng suất lao động. Khi người lao động được trả lương phù hợp với công sức và kết quả lao động của mình, họ sẽ có động lực phấn đấu, sáng tạo trong công việc và gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

1.1.3. Nhiệm vụ kế toán.

Để phục vụ cho công tác quản lý lao động và tiền lương trong doanh nghiệp một cách hiệu quả, kế toán tiền lương cần thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Tổ chức ghi chép, phản ánh đầy đủ, chính xác và kịp thời tình hình lao động về số lượng, chất lượng, thời gian và kết quả lao động của người lao động trong doanh nghiệp.
- Tính toán chính xác tiền lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác phải trả cho người lao động; đồng thời thực hiện thanh toán kịp thời, đầy đủ theo đúng chế độ quy định.
- Hướng dẫn và kiểm tra các bộ phận trong doanh nghiệp thực hiện đúng chế độ ghi chép ban đầu về lao động và tiền lương; mở sổ kế toán và hạch toán tiền lương đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành.
- Thực hiện việc tính toán và phân bổ chính xác tiền lương và các khoản trích theo lương vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng bộ phận, từng đối tượng sử dụng lao động trong doanh nghiệp.
- Lập các báo cáo kế toán liên quan đến lao động và tiền lương; đồng thời phân tích tình hình sử dụng lao động và quỹ tiền lương nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản lý trong việc đưa ra các quyết định quản lý phù hợp và nâng cao hiệu quả sử dụng lao động trong doanh nghiệp.

1.2. Phân loại lao động và tiền lương

1.2.1. Phân loại lao động

Tại Điều 3 Thông tư 29/2021/TT-BLĐTBXH quy định phân loại lao động theo điều kiện lao động như sau:

Nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại V, VI. Ví dụ: Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn; Sửa chữa đường dây điện cao thế đang mang điện,..

Nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại IV. Ví dụ: Công nhân may làm việc trong môi trường nhiều bụi vải, tiếng ồn; Thợ hàn cơ khí,..

Nghề, công việc không nặng nhọc, không độc hại, không nguy hiểm là nghề, công việc có điều kiện lao động được xếp loại I, II, III. Ví dụ: Nhân viên văn phòng, Giáo viên,..

1.2.2. Phân loại tiền lương

a. Phân loại theo hình thức trả lương:

- Trả lương theo thời gian: Là hình thức trả lương cho người lao động căn cứ vào thời gian làm việc theo cấp bậc, chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc đo (nếu có) theo thang bảng lương quy định của nhà nước, theo Thông tư số: 07/2025/TT-BNV và 003/2025/TT-BNV do Bộ nội vụ ban hành hướng dẫn việc thực hiện Nghị định 44/2025/NĐ-CP của Chính Phủ quy định quản lý, lao động, tiền lương và thu nhập trong các doanh nghiệp Nhà nước.

Trả lương theo thời gian thường được áp dụng cho bộ phận quản lý không trực tiếp sản xuất sản phẩm hay cung cấp dịch vụ. Do những hạn chế nhất định của hình thức trả lương theo thời gian (mang tính bình quân, chưa thực sự gắn với kết quả sản xuất) nên để khắc phục phần nào hạn chế đó, trả lương theo thời gian có thể kết hợp chế độ tiền thưởng để khuyến khích người lao động hăng hái làm việc.

- Trả lương theo sản phẩm: Là hình thức trả lương theo số lượng, chất lượng sản phẩm mà họ đã làm ra. Hình thức trả lương theo sản phẩm được thực hiện có nhiều cách khác nhau tùy theo đặc điểm, điều kiện sản xuất của doanh nghiệp.

- Trả lương theo sản phẩm có thưởng: áp dụng cho công nhân trực tiếp hay gián tiếp với mục đích nhằm khuyến khích công nhân tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguyên vật liệu. Thưởng hoàn thành kế hoạch và chất lượng sản phẩm.

- Tiền lương trả theo sản phẩm lũy tiến: Là tiền lương trả theo sản phẩm trực tiếp kết hợp với suất tiền thưởng lũy tiến theo mức độ hoàn thành định mức cho sản phẩm tính cho từng người hay một tập thể người lao động. Ngoài ra còn trả lương theo hình thức khoán sản phẩm cuối cùng.

- Tiền lương khoán theo khối lượng công việc: tiền lương khoán được áp dụng đối với những khối lượng công việc hoặc những công việc cần phải được hoàn thành trong một thời gian nhất định. Khi thực hiện cách tính lương này, cần chú ý kiểm tra tiến độ và chất lượng công việc khi hoàn thành nghiệm thu nhất là đối với các công trình xây dựng cơ bản vì có những phần công việc khuất khi nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành sẽ khó phát hiện.

b. Phân loại theo tính chất chất lượng:

Theo cách phân loại này, tiền lương được phân thành hai loại: Tiền lương chính và tiền lương phụ.

-Tiền lương chính là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian trực tiếp làm việc bao gồm cả tiền lương cấp bậc, tiền thưởng và các khoản phụ cấp có tính chất lương.

-Tiền lương phụ là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian thực tế không làm việc nhưng chế độ được hưởng lương quy định như: nghỉ phép, hội họp, học tập, lễ, tết, ngừng sản xuất.

c. Phân loại theo chức năng tiền lương

Theo cách phân loại này, tiền lương được phân thành: Tiền lương trực tiếp và tiền lương gián tiếp.

- Tiền lương trực tiếp là tiền lương trả cho người lao động trực tiếp sản xuất hay cung ứng dịch vụ.

- Tiền lương gián tiếp là tiền lương trả cho người lao động tham gia gián tiếp vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

d. Phân theo đối tượng trả lương.

Theo cách phân này, tiền lương được phân thành: Tiền lương sản xuất, tiền lương bán hàng, tiền lương quản lý.

- Tiền lương sản xuất là tiền lương trả cho các đối tượng thực hiện chức năng sản xuất.

- Tiền lương bán hàng là tiền lương trả cho các đối tượng thực hiện chức năng bán hàng.

- Tiền lương quản lý là tiền lương trả cho các đối tượng thực hiện chức năng quản lý.

1.3. Các hình thức tính lương trong doanh nghiệp:

Tiền lương tính cho người lao động phải quán triệt nguyên tắc phân phối theo lao động, tính lương theo số lượng và chất lượng lao động. Việc tính lương cho người lao động theo số lượng và chất lượng lao động có ý nghĩa rất quan trọng trong việc động viên, khuyến khích người lao động phát huy tinh thần dân chủ, thúc đẩy họ hăng say lao động sáng tạo nâng cao năng suất lao động nhằm tạo ra của cải vật chất cho xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của mỗi thành viên trong xã hội.

Hiện nay việc tính lương cho người lao động được tiến hành theo các hình thức:

1.3.1. Tính lương theo thời gian:

Khái niệm: Là việc tính trả lương cho nhân viên căn cứ vào thời gian làm việc thực tế và trình độ tay nghề. Nghĩa là căn cứ vào thời gian làm việc và cấp bậc lương quy định cho các ngành nghề để tính toán trả lương cho người lao động. Cách tính này thường áp dụng cho lao động làm công tác văn phòng hành chính quản trị, tài vụ kế toán,... hoặc những công việc chưa xây dựng được định mức lao động, chưa có giá lương sản phẩm.

Lương tháng: là tiền lương trả cố định trong 1 tháng trên cơ sở hợp đồng lao động:

Cách tính:

Lương tháng	=	Ltt	x	(Hcb+Hpc)
--------------------	----------	------------	----------	------------------

Trong đó:

Ltt: mức lương tối thiểu

Hcb: hệ số cấp bậc lương của từng người

Hpc: hệ số các khoản phụ cấp

Ưu điểm: Phù hợp với những công việc mà ở đó chưa (hoặc không) có định mức lao động. Thường áp dụng lượng thời gian trả cho công nhân gián tiếp, nhân viên quản lý hoặc trả lương nghỉ cho công nhân sản xuất. Hình thức trả lương theo thời gian đơn giản, dễ tính toán. Phản ánh được trình độ kỹ thuật và điều kiện làm việc của từng lao động làm cho thu nhập của họ có tính ổn định hơn.

Nhược điểm: Chưa gắn kết lương với kết quả lao động của từng người, do đó chưa kích thích người lao động tận dụng thời gian lao động, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

1.3.2. Tính lương khoán theo khối lượng công việc

- Là hình thức tính lương khi người lao động hoàn thành được khối công việc theo đúng chất lượng được thỏa thuận giữa người thuê lao động và người lao động.

- Hình thức này làm cho người lao động quan tâm đến số lượng và chất lượng lao động của mình, người lao động có tinh thần trách nhiệm cao với sản phẩm mình làm ra.

- Công thức tính:

Lương	=	Đơn giá khoán	x	Khối lượng công việc
--------------	----------	--------------------------	----------	---------------------------------

1.3.3. Tính lương theo doanh thu

Là hình thức tính lương mà thu nhập người lao động phụ thuộc vào doanh số đạt được theo mục tiêu doanh số và chính sách lương, thưởng doanh số quy định của công ty.

- Phương thức tính lương này thường được áp dụng cho nhân viên bán hàng, nhân viên kinh doanh.

- Các hình thức lương, thưởng theo doanh thu:

+ Lương, thưởng doanh số nhóm.

+ Lương, thưởng doanh số cá nhân.

+ Các hình thức thưởng kinh doanh khác: công nợ, phát triển thị trường, thưởng theo mốc mục tiêu đạt được,...

1.3.4. Tính lương theo sản phẩm

Là phương thức tính trả lương cho người lao động theo chất lượng và số lượng sản phẩm hoặc công việc đã hoàn thành.

Là phương thức trả lương có tác dụng khuyến khích người lao động nâng cao năng suất lao động góp phần tăng số lượng sản phẩm, gắn chặt năng suất lao động với thù lao lao động.

Công thức tính:

L	=	ĐG	x	Q
----------	----------	-----------	----------	----------

Trong đó:

L: lương tính theo sản phẩm

ĐG: đơn giá tiền lương

Q: mức sản lượng thực tế

Ưu điểm: Là mối quan hệ giữa tiền lương công nhân nhận được và kết quả lao động thể hiện rõ ràng người lao động xác định ngay được tiền lương của mình, do quan tâm đến năng suất chất lượng sản phẩm của họ.

Nhược điểm: Người lao động hay quan tâm đến số lượng sản phẩm nhưng ít quan tâm đến chất lượng sản phẩm, tinh thần tập thể tương trợ lẫn nhau trong quá trình sản xuất kém, hay có tình trạng giấu nghề, giấu kinh nghiệm.

1.3.5. Các hình thức đãi ngộ khác

Ngoài tiền lương thì tiền thưởng cũng là một công cụ kích thích người lao động rất quan trọng. Thực chất tiền thưởng là một khoản tiền bổ sung cho tiền lương nhằm quán triệt hơn nguyên tắc phân phối theo lao động. Thông qua tiền thưởng, người lao động được thừa nhận trước Doanh nghiệp và xã hội về những thành tích của mình, đồng thời nó cổ vũ tinh thần cho toàn bộ Doanh nghiệp phấn đấu đạt nhiều thành tích trong công việc.

Có rất nhiều hình thức thưởng, mức thưởng khác nhau tất cả phụ thuộc vào tính chất công việc lẫn hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Để phát huy tác dụng của tiền thưởng thì doanh nghiệp cần phải thực hiện chế độ trách nhiệm vật chất đối với những trường hợp không hoàn thành nhiệm vụ, gây tổn thất cho doanh nghiệp. Ngoài tiền thưởng ra thì trợ cấp và các khoản thu khác ngoài lương cũng có tác dụng lớn trong việc khuyến khích lao động.

Khuyến khích vật chất và tinh thần đối với người lao động là một nguyên tắc hết sức quan trọng nhằm thu hút và tạo động lực mạnh mẽ cho người lao động trong quá trình lao động. Tuy nhiên, không nên quá coi trọng việc khuyến khích đó mà phải kết hợp chặt chẽ thưởng phạt phân minh thì động lực tạo ra mới thực sự mạnh mẽ.

1.4. Quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế , bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn, thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công

1.4.1. Quỹ Bảo hiểm xã hội (BHXH)

Quỹ bảo hiểm xã hội là quỹ tài chính tập trung do Nhà nước tổ chức và quản lý, được hình thành từ sự đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động và sự hỗ trợ của Nhà nước. Quỹ này được sử dụng nhằm đảm bảo bù đắp hoặc thay thế một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất khả năng lao động do các rủi ro như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc tử tuất. Việc hình thành quỹ bảo hiểm xã hội góp phần đảm bảo an sinh xã hội và ổn định đời sống cho người lao động.

Theo quy định hiện hành, bảo hiểm xã hội bắt buộc được đóng góp bởi cả người lao động và người sử dụng lao động. Cụ thể, người lao động đóng 8% tiền lương tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất. Người sử dụng lao động đóng tổng cộng 17,5% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động, trong đó bao gồm 14% vào quỹ

hưu trí và tử tuất, 3% vào quỹ ốm đau và thai sản, và 0,5% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Mức lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là mức lương tháng ghi trong hợp đồng lao động. Mức lương này bao gồm lương theo công việc hoặc chức danh, các khoản phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định và không được vượt quá 20 lần mức lương cơ sở.

1.4.2. Quỹ Bảo hiểm y tế (BHYT)

Quỹ bảo hiểm y tế là quỹ tài chính do Nhà nước tổ chức và quản lý, được hình thành từ sự đóng góp của người tham gia bảo hiểm y tế và sự hỗ trợ của Nhà nước. Quỹ này được sử dụng để chi trả các chi phí khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và các dịch vụ y tế khác cho người tham gia bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật. Việc hình thành quỹ bảo hiểm y tế nhằm góp phần chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân, đồng thời đảm bảo an sinh xã hội.

Theo quy định hiện hành, mức đóng bảo hiểm y tế được tính theo tỷ lệ phần trăm trên tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội. Cụ thể, tổng mức đóng bảo hiểm y tế là 4,5% tiền lương tháng, trong đó người sử dụng lao động đóng 3% và người lao động đóng 1,5%.

Mức lương làm căn cứ đóng bảo hiểm y tế đối với người lao động tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc là mức lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội. Mức lương này bao gồm tiền lương theo công việc hoặc chức danh, các khoản phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định. Tuy nhiên, mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm y tế không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng và không được vượt quá 20 lần mức lương cơ sở theo quy định của pháp luật.

1.4.3. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp là quỹ tài chính được hình thành từ sự đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động và sự hỗ trợ của Nhà nước. Quỹ này được sử dụng nhằm hỗ trợ người lao động khi bị mất việc làm thông qua các chế độ như trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm. Việc hình thành quỹ bảo hiểm thất nghiệp góp phần giúp người lao động ổn định cuộc sống trong thời gian chưa tìm được việc làm mới và tạo điều kiện để họ sớm quay lại thị trường lao động.

Theo quy định hiện hành, mức đóng bảo hiểm thất nghiệp được tính theo tỷ lệ phần trăm trên tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội. Cụ thể, người lao động đóng 1% tiền lương tháng, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ 1% từ ngân sách nhà nước.

Mức lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp là tiền lương tháng của người lao động ghi trong hợp đồng lao động. Mức lương này bao gồm tiền lương theo công việc hoặc chức danh và các khoản phụ cấp lương theo quy định. Tuy nhiên, mức tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp không được vượt quá 20 lần mức lương tối thiểu vùng theo quy định của pháp luật.

1.4.4. Kinh phí công đoàn (KPCĐ)

Kinh phí công đoàn là khoản tài chính do người sử dụng lao động đóng góp nhằm phục vụ cho hoạt động của tổ chức công đoàn. Khoản kinh phí này được sử dụng để duy trì và phát triển các hoạt động của công đoàn, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, đồng thời tổ chức các phong trào thi đua, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho đoàn viên công đoàn và người lao động.

Theo quy định hiện hành, người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng kinh phí công đoàn với mức 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động. Khoản kinh phí này do doanh nghiệp đóng toàn bộ, người lao động không phải đóng.

Mức lương làm căn cứ đóng kinh phí công đoàn là quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động trong doanh nghiệp. Quỹ tiền lương này bao gồm tiền lương theo công việc hoặc chức danh, các khoản phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định của pháp luật.

	BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ	Tổng
Người sử dụng lao động (%)	17,5	3	1	2	23.5
NLĐ (%)	8	1.5	1	0	10.5
Tổng	25.5	4.5	2	2	34

Bảng 1.1 Tỷ lệ trích đóng các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

1.4.5. Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công

Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu do Nhà nước quy định, được thu trên phần thu nhập của cá nhân sau khi đã trừ các khoản giảm trừ theo quy định của pháp

luật. Thuế này áp dụng đối với các cá nhân có thu nhập từ nhiều nguồn khác nhau như tiền lương, tiền công, kinh doanh, đầu tư vốn và các khoản thu nhập hợp pháp khác.

Trong giới hạn đề tài, em chỉ trình bày về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập về tiền lương tiền công.

a. Các văn bản pháp lý chính áp dụng cho kỳ tính thuế 2025:

Luật Thuế thu nhập cá nhân: Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 và các luật sửa đổi bổ sung năm 2012, 2014.

Văn bản hướng dẫn thi hành:

- Nghị định 65/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế TNCN (được sửa đổi bởi Nghị định 12/2015/NĐ-CP).
- Thông tư 111/2013/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Luật Thuế TNCN (sửa đổi bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC).

Mức giảm trừ gia cảnh (áp dụng đến hết năm 2025):

- Giảm trừ cho bản thân: 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm).
- Giảm trừ người phụ thuộc: 4,4 triệu đồng/người/tháng.

Công thức tính thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công:

Trường hợp 1: Cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên:

Thuế thu nhập cá nhân = Thu nhập tính thuế x Thuế suất

Trong đó:

- Thu nhập tính thuế (sau đây viết tắt là TNTT) = Thu nhập chịu thuế - Các khoản giảm trừ

- Thu nhập chịu thuế bằng tổng số tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công trừ (-) Các khoản thu nhập được miễn thuế (đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công).

- Thuế suất: áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư 111/2013/TT-BTC.

- Số thuế thu nhập cá nhân được tính theo từng bậc thu nhập bằng thu nhập tính thuế của bậc thu nhập nhân với thuế suất tương ứng của bậc thu nhập đó (hoặc có thể áp dụng theo Biểu tính thuế rút gọn bên dưới).

Bậc	Thu nhập tính thuế /tháng	Thuế suất	Tính số thuế phải nộp	
			Cách 1	Cách 2
1	Đến 5 triệu đồng (triệu đồng)	5%	0 triệu đồng + 5% TNTT	5% TNTT
2	Trên 5 triệu đồng đến 10 triệu đồng	10%	0,25 triệu đồng + 10% TNTT trên 5 triệu đồng	10% TNTT - 0,25 triệu đồng
3	Trên 10 triệu đồng đến 18 triệu đồng	15%	0,75 triệu đồng + 15% TNTT trên 10 triệu đồng	15% TNTT - 0,75 triệu đồng
4	Trên 18 triệu đồng đến 32 triệu đồng	20%	1,95 triệu đồng + 20% TNTT trên 18 triệu đồng	20% TNTT - 1,65 triệu đồng
5	Trên 32 triệu đồng đến 52 triệu đồng	25%	4,75 triệu đồng + 25% TNTT trên 32 triệu đồng	25% TNTT - 3,25 triệu đồng
6	Trên 52 triệu đồng đến 80 triệu đồng	30%	9,75 triệu đồng + 30% TNTT trên 52 triệu đồng	30 % TNTT - 5,85 triệu đồng
7	Trên 80 triệu đồng	35%	18,15 triệu đồng + 35% TNTT trên 80 triệu đồng	35% TNTT - 9,85 triệu đồng

Bảng 1.2 Biểu thuế TNCN từ tiền lương tiền công (7 bậc)

Trường hợp 2: Cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên:

Thuế thu nhập cá nhân = Thu nhập tính thuế x Thuế suất 10%

Trường hợp 3: Đối với cá nhân không cư trú

Thuế thu nhập cá nhân = Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công x Thuế suất 20%

Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú.

Trường hợp cá nhân không cư trú làm việc đồng thời ở Việt Nam và nước ngoài nhưng không tách riêng được phần thu nhập phát sinh tại Việt Nam, thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công được xác định như sau:

- Đối với trường hợp cá nhân người nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam:

Tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam = (Số ngày làm việc cho công việc Việt Nam/Tổng số ngày làm việc trong năm) x Thu nhập từ tiền lương, tiền công toàn cầu (trước thuế) + Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam

Trong đó: Tổng số ngày làm việc trong năm được tính theo chế độ quy định tại Bộ luật Lao động của Việt Nam.

- Đối với các trường hợp cá nhân người nước ngoài hiện diện tại Việt Nam:

Tổng thu nhập phát sinh tại Việt Nam = (Số ngày có mặt ở Việt Nam / 365 ngày) x Thu nhập từ tiền lương, tiền công toàn cầu (trước thuế) + Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam

Trong đó: Thu nhập chịu thuế khác (trước thuế) phát sinh tại Việt Nam yêu tại hai công thức trên là các khoản lợi ích khác bằng tiền hoặc không bằng tiền mà người lao động được hưởng ngoài tiền lương, tiền công do công ty cổ phần (là người sử dụng lao động) trả hoặc trả hộ cho người lao động.

Luật Thuế TNCN 2025 (109/2025/QH15): Được thông qua ngày 10/12/2025, nhưng chưa áp dụng cho năm tính thuế 2025 mà bắt đầu có hiệu lực từ 01/7/2026, áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026.

b. Các văn bản và quy định chính áp dụng năm 2026:

- Luật số 109/2025/QH15 (Luật TNCN sửa đổi): Có hiệu lực từ 01/7/2026, thay đổi căn bản về chính sách thuế.

- Nghị định 144/2026/NĐ-CP (6/5/2026): Sửa đổi, bổ sung quy định chi tiết từ Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

- Thông tư 99/2025/TT-BTC: Hướng dẫn thi hành Luật 109, áp dụng từ 01/01/2026.

- Quy định về Giảm trừ gia cảnh:

- Mức giảm trừ đối với người nộp thuế là 15,5 triệu đồng/tháng (186 triệu đồng/năm)

- Mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 6,2 triệu/tháng

Trường hợp 1: Cá nhân cư trú

Thuế TNCN = Thu nhập tính thuế x Thuế suất

Trong đó:

- Thu nhập tính thuế

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Các khoản giảm trừ

+ Thu nhập chịu thuế = Tổng thu nhập - Các khoản được miễn
 + Các khoản giảm trừ gồm giảm trừ cá nhân (15,5 triệu/tháng) và giảm trừ người phụ thuộc (6,2 triệu/tháng/người phụ thuộc), các khoản bảo hiểm bắt buộc, từ thiện nhân đạo.

- Thuế suất: Thuế suất từ tiền lương, tiền công được tính theo bảng sau:

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 120	Đến 10	5
2	Trên 120 đến 360	Trên 10 đến 30	10
3	Trên 360 đến 720	Trên 30 đến 60	20
4	Trên 720 đến 1.200	Trên 60 đến 100	30
5	Trên 1.200	Trên 100	35

Bảng 1.3 Biểu thuế TNCN từ tiền lương tiền công (5 bậc)

Trường hợp 2: Cá nhân không cư trú

Thuế TNCN phải nộp = Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công x Thuế suất (20%).

Trong đó, thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú.

1.5. Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

1.5.1. Kế toán tiền lương

1.5.1.1. Tài khoản sử dụng

Để phản ánh tình hình thanh toán các khoản tiền lương kế toán sử dụng các tài khoản chủ yếu như sau:

TK 334: Phải trả người lao động

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho CNV của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, BHXH và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của CNV. Trong các doanh nghiệp xây lắp, tài khoản này còn được dùng để phản ánh tiền công phải trả cho lao động thuê ngoài.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 334

TK 334

Nợ	Có
-Các khoản khấu trừ và tiền công, tiền lương của CNV. -Tiền lương, tiền công và các khoản khác đã trả cho CNV. -Kết chuyển tiền lương CNV chưa lĩnh.	-Tiền lương, tiền công và các khoản khác còn phải trả cho CNV.
Dư nợ (nếu có): Số trả thừa cho CNV.	Dư có: Tiền lương, tiền công và các khoản khác còn phải trả cho CNV.

Các tài khoản liên quan:

TK 332: Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên

TK 632: Lỗi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính hoạt động tự doanh

TK 633: Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

TK 635: Chi phí tài chính

TK 641: Chi phí bán hàng

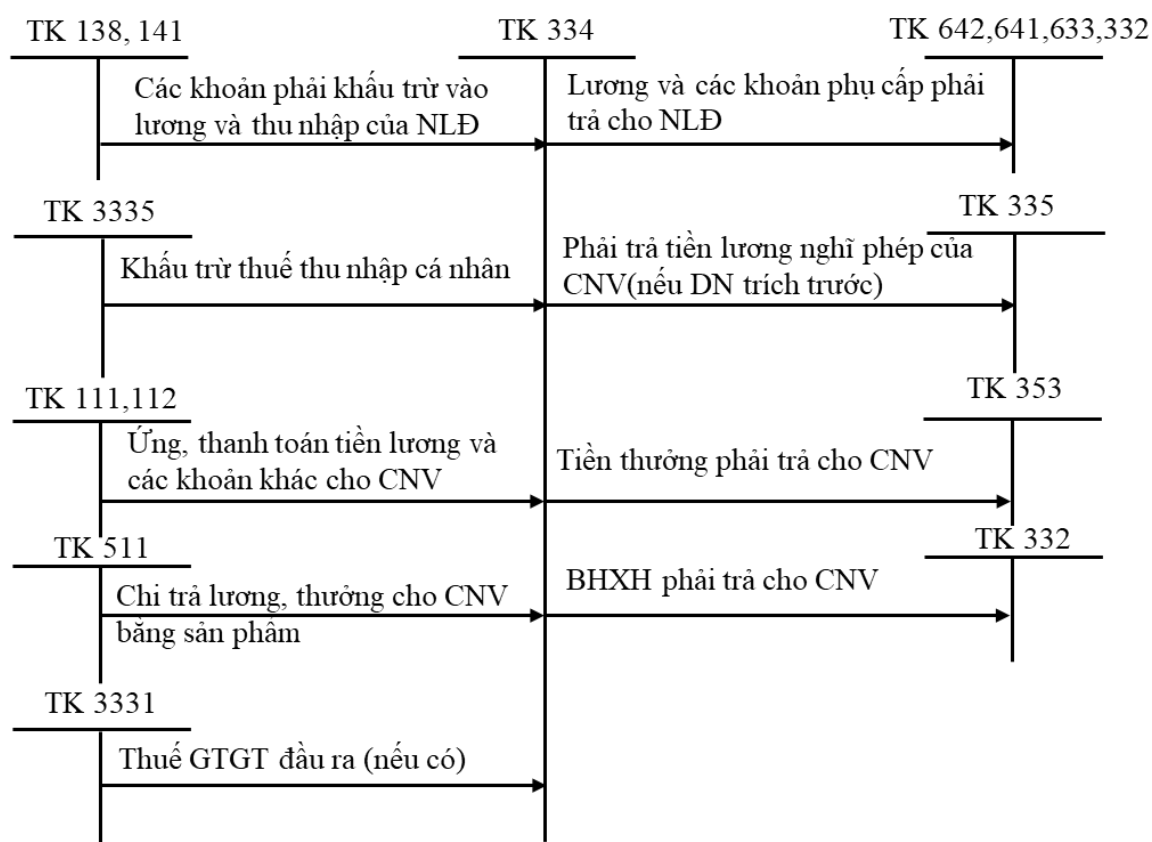
TK 642: Chi phí quản lý công ty chứng khoán

1.5.1.2. Chứng từ kế toán

- + Bảng chấm công
- + Bảng chấm công làm thêm giờ
- + Bảng thanh toán tiền lương
- + Bảng thanh toán tiền thưởng
- + Giấy đi đường
- + Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ
- + Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành
- + Bảng thanh toán tiền thuê ngoài
- + Hợp đồng giao khoán
- + Biên bản thanh lý hợp đồng giao khoán
- + Bảng kê trích nộp các khoản theo lương
- + Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội

Các chứng từ trên có thể sử dụng làm căn cứ ghi sổ kế toán trực tiếp hoặc làm cơ sở để tổng hợp rồi mới ghi vào sổ kế toán.

1.5.1.3. Phương pháp kế toán



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kế toán tiền lương

1.5.2. Kế toán các khoản trích theo lương

1.5.2.1. Tài khoản sử dụng

Để phản ánh tình hình thanh toán các trích theo lương kế toán sử dụng các tài khoản chủ yếu như sau:

TK 332: Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên

TK 3321: Kinh phí công đoàn

TK 3322: Bảo hiểm xã hội

TK 3323: Bảo hiểm y tế

TK 3324: Bảo hiểm thất nghiệp

Dùng để phản ánh các khoản phải trả và phải nộp cho cơ quan pháp luật, cho các đoàn thể xã hội, cấp trên về KPCĐ, BHXH, BHYT, các khoản khấu trừ vào lương theo

quyết định của tòa án, giá trị tài sản thừa chờ xử lý, ký cược ngắn hạn, các khoản thu hộ, giữ hộ,...

Kết cấu và nội dung phản ánh TK 332

TK 332

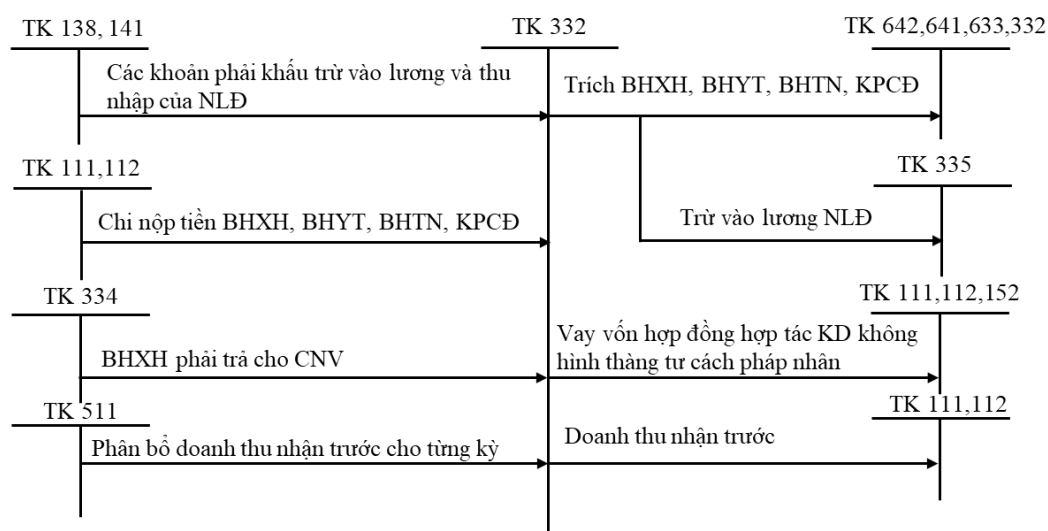
Nợ	Có
-Các khoản đã nộp cho cơ quan quản lý -Các khoản đã cho về kinh phí công đoàn -Xử lý giá trị tài sản thừa thu -Kết chuyển doanh thu nhận trước vào doanh thu bán hàng tương ứng từng kỳ -Các khoản đã trả đã nộp khác	-Trích KPCĐ, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định -Tổng số doanh thu nhận trước phát sinh trong kỳ -Các khoản phải nộp, phải trả hay hộ -Giá trị tài sản thừa chờ xử lý -Số đã nộp, đã trả lớn hơn số phải nộp, phải trả được hoàn lại
Dư nợ (nếu có): Số trả thừa, nộp thừa chưa được thanh toán	Dư có: Số tiền còn phải trả, phải nộp và giá trị tài sản thừa chờ xử lý

1.5.2.2. Chứng từ kế toán

- + Bảng phân bổ tiền lương và BHXH
- + Bảng tổng hợp các khoản trích theo lương
- + Phiếu nghỉ hưởng bảo hiểm xã hội
- + Bảng thanh toán bảo hiểm xã hội
- + Giấy ra viện
- + Hồ sơ, chứng từ liên quan đến khám chữa bệnh của người lao động

Các chứng từ trên có thể sử dụng làm căn cứ ghi sổ kế toán trực tiếp hoặc làm cơ sở để tổng hợp rồi mới ghi vào sổ kế toán.

1.5.2.3. Phương pháp kế toán



Sơ đồ 1.2 : Sơ đồ kế toán các khoản trích theo lương

1.5.3. Kế toán thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương tiền công

1.5.3.1. Tài khoản sử dụng

Để phản ánh tình hình khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân đối với người lao động, kế toán sử dụng chủ yếu các tài khoản sau:

TK 3335 – Thuế thu nhập cá nhân

Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế thu nhập cá nhân phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Kết cấu và nội dung phản ánh TK 3335

TK 3335

Nợ	Có
Số thuế thu nhập cá nhân đã nộp vào ngân sách Nhà nước	Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp vào ngân sách Nhà nước
Dư nợ: Thể hiện số thuế thu nhập cá nhân đã nộp lớn hơn số thuế phải nộp cho Nhà nước	Dư có: Thể hiện số thuế thu nhập cá nhân còn phải nộp vào cho Ngân sách nhà nước

Ngoài ra còn sử dụng các tài khoản liên quan như:

TK 334: Phải trả người lao động

TK 111: Tiền mặt

TK 112: Tiền gửi ngân hàng

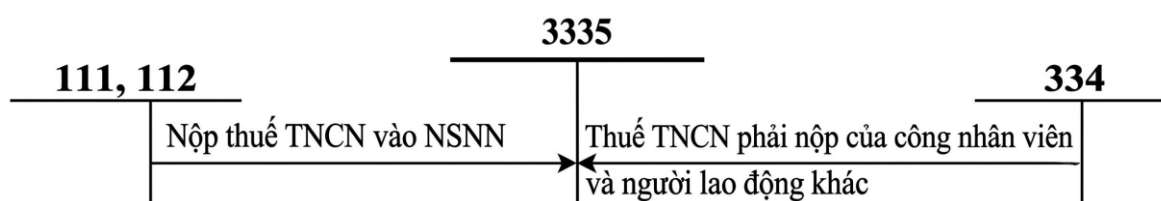
1.5.3.2. Chứng từ kế toán

Các chứng từ kế toán sử dụng gồm:

- + Bảng thanh toán tiền lương
- + Bảng kê khấu trừ thuế thu nhập cá nhân
- + Chứng từ khấu trừ thuế TNCN
- + Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước
- + Phiếu chi, ủy nhiệm chi
- + Các chứng từ liên quan khác

Các chứng từ trên được dùng làm căn cứ để ghi sổ kế toán và tổng hợp số liệu liên quan đến thuế thu nhập cá nhân.

1.5.3.3. Phương pháp kế toán



Sơ đồ 1.3 : Sơ đồ kế toán thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương tiền công

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK (AGRISECO) CN MIỀN TRUNG

2.1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) là một trong những công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 269/QĐ-HĐQT ngày 20/12/2000 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank). Trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, Agriseco không ngừng mở rộng quy mô hoạt động, nâng cao năng lực tài chính và đa dạng hóa các dịch vụ chứng khoán nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Nhằm phù hợp với chiến lược phát triển trong giai đoạn mới và nâng cao hiệu quả quản lý, ngày 23/07/2018, Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank đã tiến hành tái cơ cấu hệ thống tổ chức theo mô hình chi nhánh vùng, bao gồm Chi nhánh Miền Bắc, Chi nhánh Miền Trung và Chi nhánh Miền Nam. Trong đó, Chi nhánh Miền Trung chính thức được thành lập vào năm 2018, đánh dấu bước phát triển quan trọng trong việc mở rộng mạng lưới hoạt động của công ty tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Chi nhánh Miền Trung được thành lập với mục tiêu khai thác tiềm năng của thị trường chứng khoán tại khu vực, đồng thời cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tài chính – chứng khoán một cách chuyên nghiệp, hiệu quả cho khách hàng cá nhân và tổ chức. Chi nhánh hoạt động dưới sự quản lý trực tiếp của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank, tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán cũng như các quy chế nội bộ của công ty.

Địa chỉ: số 228 đường 2/9, phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng

Số điện thoại: 0236 367 1666

Mã số thuế: 0101150107-003

2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty

2.1.2.1. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank CN miền Trung hoạt động chủ yếu trong ngành chứng khoán và dịch vụ tài chính, với nhiều mảng kinh doanh liên quan đến thị trường chứng khoán và tư vấn tài chính. Dưới đây là những lĩnh vực kinh doanh chính của Agriseco:

-Môi giới chứng khoán: Agriseco cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán cho cả khách hàng cá nhân và tổ chức.

Khách hàng có thể mở tài khoản, đặt lệnh mua/bán cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và các sản phẩm trên thị trường chứng khoán thông qua hệ thống của công ty.

-Kinh doanh/đầu tư chứng khoán tự doanh: Công ty thực hiện hoạt động mua bán chứng khoán bằng nguồn vốn của chính mình nhằm tìm kiếm lợi nhuận từ biến động thị trường.

-Tư vấn đầu tư chứng khoán: Cung cấp dịch vụ phân tích thị trường, tư vấn chiến lược đầu tư, đánh giá cổ phiếu/đầu tư cho khách hàng, giúp nhà đầu tư đưa ra quyết định thông minh.

-Tư vấn và bảo lãnh phát hành chứng khoán

Agriseco tham gia tư vấn cho các doanh nghiệp trong các hoạt động như:

- Bảo lãnh và tư vấn phát hành cổ phiếu, trái phiếu.
- Tư vấn chào bán lần đầu ra công chúng.
- Hỗ trợ các doanh nghiệp trong phát hành cổ phần, huy động vốn trên thị trường.

-Quản lý cổ đông & dịch vụ lưu ký: Cung cấp dịch vụ quản lý danh sách cổ đông, lưu ký chứng khoán, dịch vụ hành chính liên quan đến cổ đông cho các doanh nghiệp niêm yết hoặc đã phát hành chứng khoán.

-Tư vấn tài chính doanh nghiệp nói chung : Bao gồm tư vấn sáp nhập – mua lại, tái cấu trúc tài chính, hoạch định chiến lược tài chính doanh nghiệp, và các dịch

vụ tài chính chuyên sâu khác cho khách hàng doanh nghiệp.

Tóm lại, Agriseco không chỉ là một công ty môi giới chứng khoán đơn thuần mà còn cung cấp các giải pháp tài chính toàn diện phục vụ cả nhà đầu tư cá nhân lẫn khách hàng doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2.1.2.2. Phương thức bán hàng

Agriseco không “bán hàng” theo khái niệm bán sản phẩm vật lý, mà cung cấp dịch vụ tài chính và giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư. Việc Agriseco “bán” ở đây là cách họ triển khai dịch vụ cho khách hàng giao dịch chứng khoán bằng cách: Mở tài khoản giao dịch chứng khoán

Khách hàng muốn sử dụng dịch vụ của Agriseco cần mở tài khoản chứng khoán, có thể thực hiện bằng 2 cách:

- Mở trực tiếp tại chi nhánh / phòng giao dịch Agriseco.
- Đăng ký mở tài khoản trực tuyến tại trang đăng ký của Agriseco, sau

đó hoàn tất thủ tục ký hợp đồng theo hướng dẫn.

Đây là bước đầu tiên để Agriseco cung cấp dịch vụ môi giới, giao dịch chứng khoán, tư vấn, ký quỹ... cho khách hàng.

2.1.2.3. Phương thức thanh toán

Trong hệ thống của Agriseco, “thanh toán” nghĩa là chuyển tiền giữa tài khoản ngân hàng và tài khoản chứng khoán để thực hiện mua/bán, ký quỹ, rút tiền... Cụ thể:

Nộp tiền vào tài khoản giao dịch chứng khoán

Khách hàng có thể nạp tiền theo các phương thức sau:

- Chuyển tiền trực tuyến (online) từ các ngân hàng liên kết với Agriseco — hiện gồm Agribank, BIDV, Vietcombank.
- Chuyển tiền ngân hàng qua ứng dụng web/app ngân hàng sang số tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng tại Agriseco.

Khi chuyển, khách ghi nội dung theo đúng quy định (ví dụ: ghi số tài khoản giao dịch và tên người nhận).

Thanh toán khi mua/bán chứng khoán:

- Khi mua cổ phiếu /chứng khoán, tiền trong tài khoản giao dịch chứng khoán (đã nộp trước đó) sẽ được Agriseco tự động trừ theo giá trị giao dịch sau khi lệnh mua thành công.

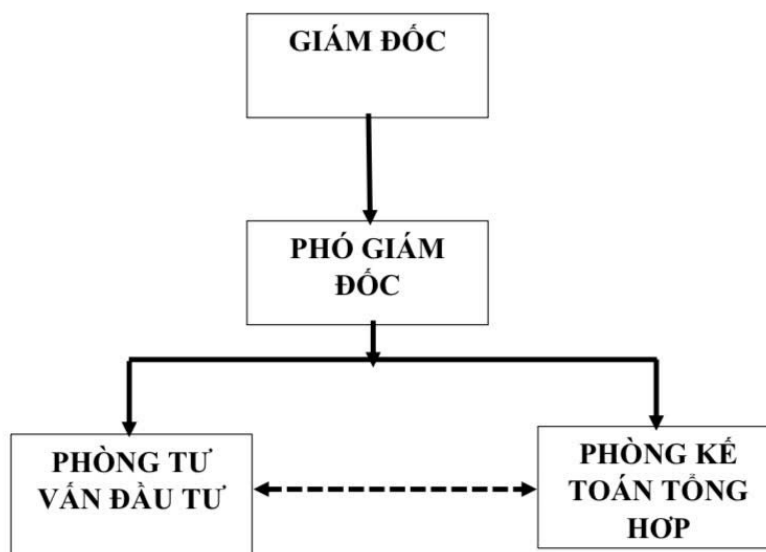
- Khi bán chứng khoán, tiền bán được sau khi trừ các phí (phí môi giới, thuế...) sẽ được ghi có vào tài khoản giao dịch chứng khoán của khách.

(Đây là quy trình tiêu chuẩn trong giao dịch chứng khoán — cụ thể không nêu chi tiết từng bước trên trang hướng dẫn, nhưng là cách “thanh toán” trong chứng khoán.)

- Rút tiền từ tài khoản chứng khoán
- Khách hàng có thể rút tiền mặt tại quầy Agriseco mang theo CCCD/CMND hoặc các giấy tờ theo hướng dẫn.
- Hoặc chuyển tiền từ tài khoản chứng khoán về tài khoản ngân hàng cá nhân của khách qua hệ thống liên kết.

2.1.3. Tổ chức bộ máy quản lý của công ty

2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy quản lý:



Ghi chú:

Trực tiếp lãnh đạo: —————→

Quan hệ hỗ trợ: <----->

2.1.3.2. Chức năng của từng bộ phận

Giám đốc: là người đứng đầu điều hành hoạt động kinh doanh và quản lý toàn Công ty Agriseco, báo cáo trực tiếp cho Hội đồng Quản trị.

Chức năng chính:

- + Lãnh đạo toàn bộ hoạt động công ty
- + Định hướng, triển khai chiến lược kinh doanh phù hợp với kế hoạch và mục tiêu của Hội đồng Quản trị.
- + Giám sát toàn bộ hoạt động của các phòng ban, chi nhánh.
- + Ra quyết định điều hành
- + Phê duyệt và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh, tài chính, phát triển sản phẩm/dịch vụ, nhân sự của công ty.
- + Chỉ đạo kế hoạch hoạt động thường niên, trách nhiệm tài chính và rủi ro.
- + Đại diện pháp lý và đối ngoại
- + Đại diện Agriseco trong các quan hệ với cơ quan quản lý thị trường, cổ đông, đối tác, khách hàng và truyền thông.
- + Phối hợp với Hội đồng Quản trị hoạch định chiến lược dài hạn.
- + Quản trị rủi ro & tuân thủ nội bộ

- + Bảo đảm hoạt động công ty tuân thủ quy định của pháp luật, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán.

- + Giám sát bộ phận kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro.

Phó Giám đốc: là người hỗ trợ Giám đốc trong công tác quản lý, điều hành hoạt động của công ty và chịu trách nhiệm trực tiếp về một hoặc một số lĩnh vực được phân công.

Chức năng, nhiệm vụ chính:

Hỗ trợ Giám đốc trong công tác điều hành:

- + Tham mưu cho Giám đốc trong việc xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh, kế hoạch hoạt động của Agriseco.

- + Thay mặt Giám đốc điều hành công việc khi được ủy quyền.

- + Quản lý và giám sát các phòng ban được phân công.

Trực tiếp chỉ đạo hoạt động của một số bộ phận như: Phòng tư vấn đầu tư, Phòng kế toán tổng hợp:

- + Đảm bảo các phòng ban hoạt động đúng chức năng, hiệu quả và tuân thủ quy định pháp luật.

- + Theo dõi, đánh giá hiệu quả kinh doanh

- + Giám sát việc thực hiện chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, chi phí của các đơn vị trực thuộc.

- + Phân tích kết quả hoạt động, đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh và kiểm soát rủi ro.

- + Quản lý rủi ro và tuân thủ, phối hợp với các bộ phận liên quan để kiểm soát rủi ro nghiệp vụ chứng khoán, rủi ro tài chính.

- + Đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán và quy chế nội bộ Agriseco.

Đối nội – đối ngoại:

- + Tham gia làm việc với đối tác, khách hàng lớn, cơ quan quản lý khi được phân công.

- + Hỗ trợ xây dựng hình ảnh, uy tín và mối quan hệ hợp tác của Agriseco trên thị trường.

Phòng Tư vấn Đầu tư : ở Agriseco chuyên hỗ trợ nhà đầu tư (cá nhân và tổ chức) trong các quyết định đầu tư tài chính và chiến lược thị trường. Hoạt động này là một phần quan trọng trong dịch vụ chứng khoán của công ty.

Chức năng chính:

Phân tích thị trường và cổ phiếu:

- + Thu thập dữ liệu, phân tích diễn biến thị trường chứng khoán, đánh giá ngành và doanh nghiệp.

- + Cung cấp báo cáo phân tích, dự báo biến động giá và khuyến nghị mua/bán phù hợp.

- + Tư vấn chiến lược đầu tư cho khách hàng:

- + Tư vấn cho nhà đầu tư cá nhân và tổ chức lựa chọn danh mục đầu tư phù hợp với mức độ chấp nhận rủi ro.

- + Hỗ trợ xây dựng kế hoạch đầu tư ngắn hạn và dài hạn dựa trên mục tiêu tài chính của khách hàng.

- + Chuẩn bị báo cáo chuyên sâu:

- + Biên soạn báo cáo chiến lược định kỳ (hàng tháng, quý, năm) và báo cáo tình hình kinh tế, các sự kiện ảnh hưởng tới thị trường.

- + Phân tích định giá và luận điểm đầu tư cho từng cổ phiếu trọng tâm.

Tư vấn cho khách hàng tổ chức:

- + Hỗ trợ các doanh nghiệp trong các hoạt động tài chính doanh nghiệp như niêm yết, IPO, huy động vốn hoặc giao dịch mua bán sáp nhập.

- + Chuẩn bị tài liệu và chiến lược để doanh nghiệp tiếp cận thị trường vốn.

Phòng Kế toán Tổng hợp: là bộ phận đảm nhiệm toàn bộ hoạt động kế toán, quản lý sổ sách tài chính, báo cáo thu chi và tuân thủ thuế cho Agriseco. Đây là một phòng ban ở hầu hết các tổ chức tài chính – bao gồm cả các công ty chứng khoán như Agriseco và chức năng này được phản ánh trong cơ cấu tổ chức tổng quát.

Chức năng chính:

Kế toán và ghi sổ:

- + Ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong hoạt động của công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- + Thiết lập, phân loại và lưu trữ sổ sách kế toán.

Lập báo cáo tài chính:

+ Chuẩn bị báo cáo tài chính định kỳ (quý, năm) phục vụ quản lý nội bộ và báo cáo với cơ quan thuế, cơ quan quản lý và cổ đông.

+ Phối hợp kiểm toán độc lập để kiểm tra và xác nhận báo cáo.

Quản lý ngân sách và thu chi:

+ Theo dõi dòng tiền, quản lý ngân sách hoạt động và kiểm soát chi phí.

+ Điều phối thanh toán, thu nợ, và thực hiện các kế hoạch tài chính ngắn hạn.

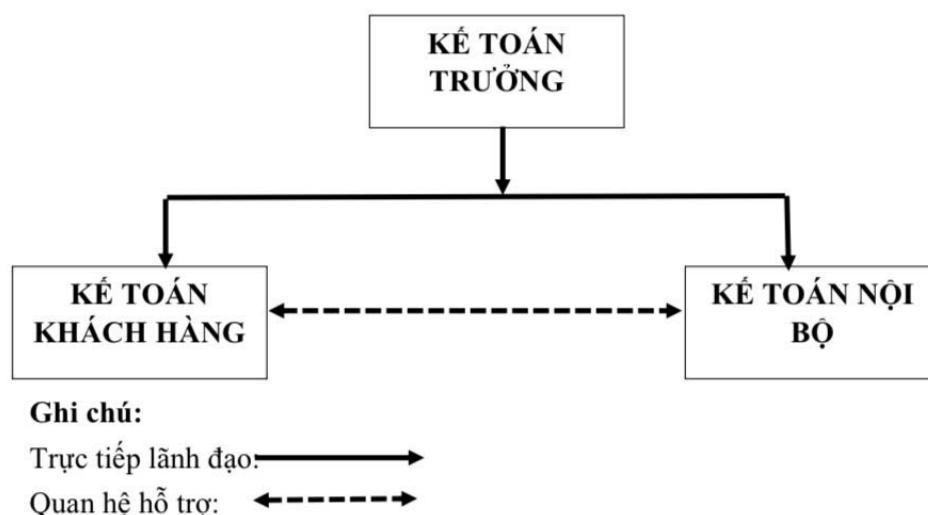
Tuân thủ thuế và pháp lý:

+ Thực hiện kê khai thuế, báo cáo thuế, nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật.

+ Đảm bảo việc tuân thủ các quy định tài chính – kế toán trong ngành chứng khoán.

2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán của công ty

2.1.4.1. Bộ máy kế toán



2.1.4.2. Chức năng từng bộ phận

Kế toán trưởng: là người đứng đầu bộ phận kế toán, chịu trách nhiệm tổ chức, điều hành toàn bộ công tác kế toán – tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco). Kế toán trưởng có các chức năng, nhiệm vụ chủ yếu sau:

+ Tổ chức, quản lý và kiểm soát toàn bộ hệ thống kế toán của công ty theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và các quy chế nội bộ.

+ Tham mưu cho Ban Giám đốc về công tác tài chính – kế toán, quản lý nguồn vốn, sử dụng tài sản và kiểm soát chi phí trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

+ Kiểm tra, giám sát việc hạch toán kế toán của các kế toán viên, đảm bảo số liệu kế toán phản ánh trung thực, hợp lý và kịp thời.

- + Ký duyệt chứng từ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo thuế và các báo cáo quản trị theo quy định.

- + Chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính định kỳ, báo cáo quyết toán, báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước và Công ty mẹ.

- + Phối hợp với kiểm toán độc lập, cơ quan thuế và các cơ quan chức năng trong việc kiểm tra, thanh tra công tác tài chính – kế toán của công ty.

Kế toán khách hàng: là bộ phận trực tiếp theo dõi, quản lý các nghiệp vụ kế toán liên quan đến khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán. Các chức năng, nhiệm vụ chủ yếu gồm:

- + Theo dõi, hạch toán các khoản tiền gửi, tiền giao dịch chứng khoán của khách hàng tại công ty.

- + Ghi nhận, đối chiếu các khoản thu – chi liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, phí giao dịch và các khoản phải thu, phải trả với khách hàng.

- + Theo dõi tình hình thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng theo quy định của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và các Sở Giao dịch Chứng khoán.

- + Phối hợp với bộ phận môi giới và bộ phận lưu ký trong việc xử lý các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tài khoản khách hàng.

- + Thực hiện đối chiếu số dư tiền và chứng khoán của khách hàng định kỳ, đảm bảo số liệu chính xác và minh bạch.

- + Cung cấp số liệu kế toán liên quan đến khách hàng phục vụ công tác báo cáo, kiểm tra và kiểm toán.

Kế toán nội bộ: là bộ phận thực hiện công tác kế toán phục vụ quản lý nội bộ, phản ánh tình hình tài chính, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Chức năng, nhiệm vụ chủ yếu bao gồm:

- + Ghi chép, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến hoạt động nội bộ của công ty như chi phí quản lý, chi phí hoạt động, tiền lương và các khoản trích theo lương.

- + Theo dõi, quản lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí trả trước và các khoản chi phí nội bộ khác.

- + Lập các báo cáo kế toán nội bộ, báo cáo quản trị phục vụ công tác điều hành, ra quyết định của Ban Giám đốc.

- + Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ kế toán nội bộ trước khi hạch toán.

+ Phối hợp với các bộ phận liên quan trong công ty để đối chiếu số liệu, đảm bảo tính chính xác và nhất quán của thông tin kế toán.

+ Thực hiện lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán nội bộ theo đúng quy định.

2.1.5. Chế độ kế toán và chính sách kế toán tại công ty

2.1.5.1 Chế độ kế toán áp dụng tại công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán, do đó công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo quy định hiện hành. Cụ thể, Agriseco thực hiện công tác kế toán trên cơ sở Luật Kế toán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) và Thông tư 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, đồng thời tuân thủ các quy định riêng đối với công ty chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Kỳ kế toán năm của công ty được xác định từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm

kế toán nhằm đảm bảo việc ghi chép, tổng hợp và xử lý số liệu kế toán được thực hiện kịp thời, chính xác và đầy đủ.

Việc áp dụng chế độ kế toán phù hợp giúp Agriseco phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và đáp ứng yêu cầu quản lý nội bộ cũng như nghĩa vụ báo cáo với các cơ quan quản lý nhà nước.

2.1.5.2 Chính sách kế toán tại công ty

Chính sách ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Agriseco chủ yếu phát sinh từ hoạt động cung cấp dịch vụ chứng khoán. Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn thành, giá trị doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch.

Các khoản doanh thu chủ yếu bao gồm doanh thu từ phí môi giới chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư và tư vấn tài chính doanh nghiệp, hoạt động tự doanh chứng khoán, cũng như doanh thu từ dịch vụ lưu ký và quản lý cổ đông.

Chính sách ghi nhận chi phí:

Chi phí của công ty được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ kế toán. Các khoản chi phí phát sinh được hạch toán đầy đủ, kịp thời, bao gồm chi phí hoạt động môi giới, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Agriseco.

Chính sách kế toán đối với chứng khoán:

Đối với hoạt động tự doanh, chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Cuối kỳ kế toán, công ty thực hiện đánh giá lại chứng khoán theo giá thị trường và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định nhằm phản ánh chính xác giá trị tài sản và mức độ rủi ro trong hoạt động đầu tư.

Chính sách kế toán tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng được ghi nhận theo giá trị thực tế. Các khoản tiền của khách hàng giao dịch chứng khoán được Agriseco theo dõi riêng biệt, không hạch toán chung với tiền của công ty, nhằm đảm bảo tính minh bạch và an toàn trong quản lý tài chính.

Chính sách kế toán tài sản cố định và báo cáo tài chính:

Tài sản cố định của công ty được ghi nhận theo nguyên giá và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian trích khấu hao tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Agriseco thực hiện lập báo cáo tài chính định kỳ hàng quý và hàng năm theo đúng quy định. Báo cáo tài chính năm được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập

và công bố thông tin theo quy định của thị trường chứng khoán.

2.1.6. Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty

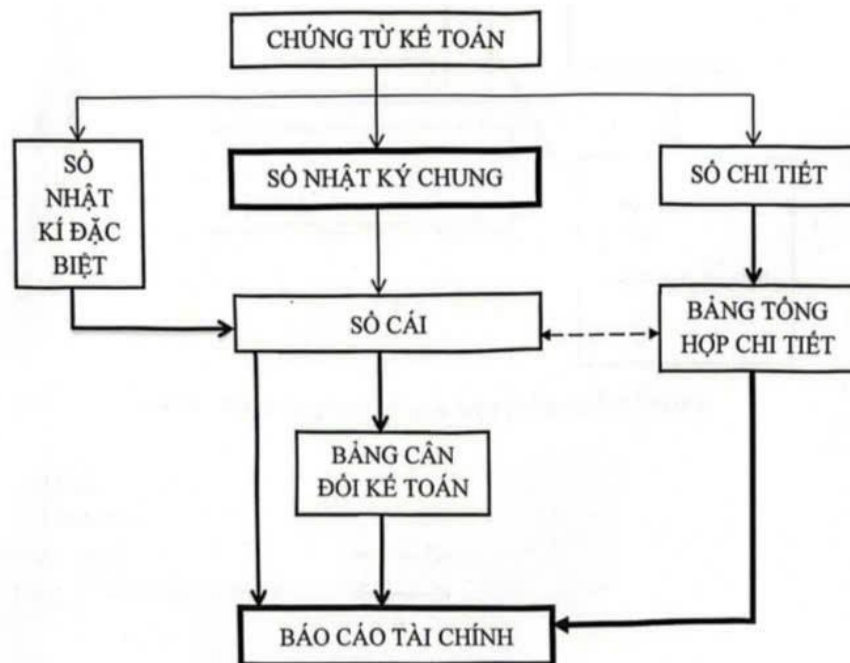
Căn cứ vào đặc điểm của công ty mà Kế toán trưởng của Công ty chứng khoán Agribank (Agriseco) chi nhánh Miền Trung lựa chọn và áp dụng hình thức ghi sổ kế toán Nhật ký chung trên phần mềm Bravo.

Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm Bravo:

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc, kế toán viên tiến hành kiểm tra, đối chiếu và nhập chứng từ phát sinh vào phần mềm kế toán. Từ đó phần mềm kế toán Bravo tự động chuyển dữ liệu đã nhập đồng thời vào các sổ nhật ký chung; sổ cái; sổ thẻ kế toán chi tiết

Mỗi chứng từ kế toán chỉ được nhập một lần duy nhất, máy tính sẽ tự động cập nhật nhật vào tất cả các sổ kế toán liên quan.

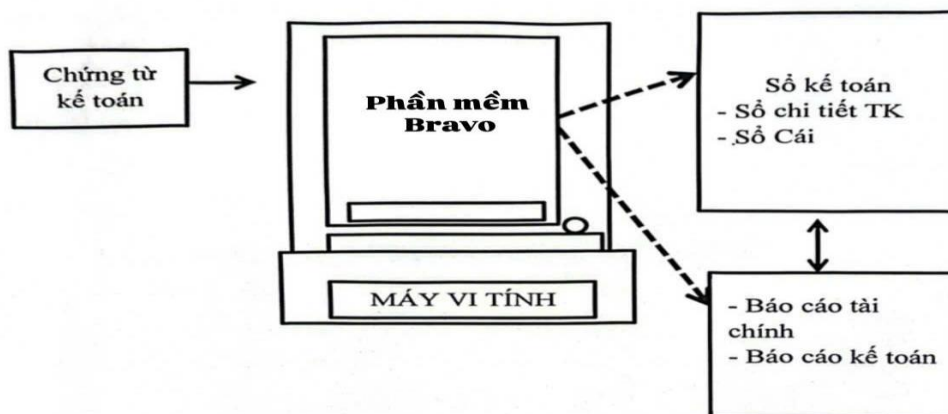
Cuối năm, thực hiện các bút toán kết chuyển và thực hiện việc khóa sổ, lập báo cáo tài chính và in các sổ sách kế toán.



Sơ đồ : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung

Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày
- : Ghi cuối tháng hoặc định kỳ
- ← - - - - - : Quan hệ đối chiếu kiểm tra



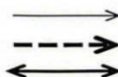
Sơ đồ: Trình tự ghi sổ kế toán trên phần mềm **Bravo**

Ghi chú:

Ghi hàng ngày:

Ghi cuối năm:

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

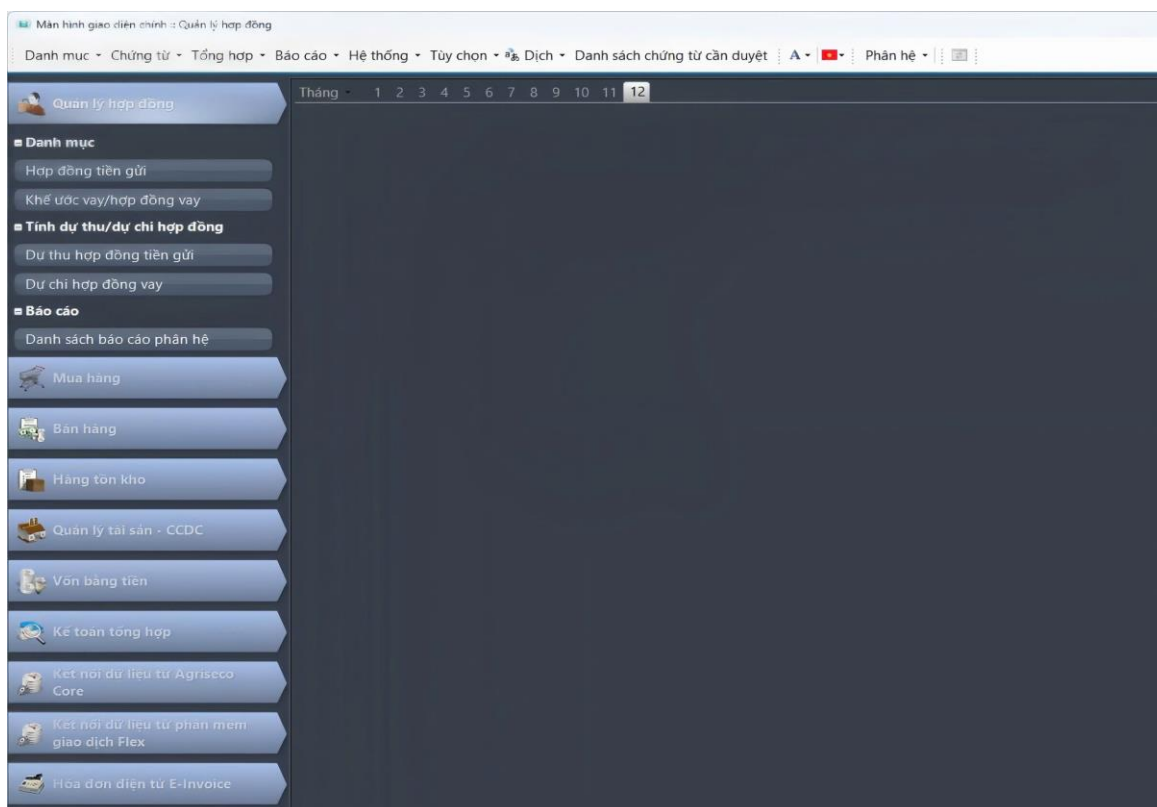


Hiện nay, Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) sử dụng phần mềm kế toán BRAVO trong công tác kế toán và quản lý tài chính. Việc ứng dụng phần mềm kế toán giúp công ty đáp ứng yêu cầu quản lý ngày càng cao trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán, đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về kế toán và chứng khoán.

Phần mềm kế toán BRAVO được thiết kế phù hợp với đặc thù hoạt động của doanh nghiệp chứng khoán, cho phép ghi nhận và xử lý kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như: thu – chi tiền, hạch toán chi phí, tiền lương và các khoản trích theo lương, quản lý tài sản, theo dõi công nợ, cũng như các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch chứng khoán.

Thông qua phần mềm BRAVO, các kế toán viên thực hiện nhập liệu trên cơ sở các chứng từ kế toán hợp lệ. Phần mềm sẽ tự động phân loại, cập nhật số liệu vào các sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp và sổ Cái theo đúng chế độ kế toán hiện hành. Đồng thời, phần mềm hỗ trợ lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế và các báo cáo quản trị nội bộ, phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc.

Việc sử dụng phần mềm kế toán BRAVO giúp Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) nâng cao tính chính xác, kịp thời và minh bạch của thông tin kế toán, giảm thiểu khối lượng công việc thủ công, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty.



Các phân hệ của phần mềm:

1. Quản lý hợp đồng

Theo dõi toàn bộ vòng đời hợp đồng kinh tế: ký kết, thực hiện, thanh toán, quyết toán.

Quản lý giá trị hợp đồng, tiến độ thực hiện, công nợ theo từng hợp đồng.

Phục vụ đối chiếu với mua hàng, bán hàng và kế toán.

2. Mua hàng

Quản lý quy trình mua: đề nghị mua → đơn đặt hàng → nhập kho → hóa đơn mua.

Theo dõi nhà cung cấp, giá mua, công nợ phải trả. • Kết nối trực tiếp với kho và kế toán tổng hợp.

3. Bán hàng

Quản lý đơn hàng, xuất kho, lập hóa đơn bán hàng.

Theo dõi doanh thu, khách hàng, công nợ phải thu.

Cung cấp số liệu cho báo cáo doanh thu, lợi nhuận.

4. Hàng tồn kho

Quản lý nhập – xuất – tồn hàng hóa, vật tư.

Theo dõi tồn kho theo kho, theo mặt hàng, theo lô/hạn sử dụng (nếu có)

Hỗ trợ tính giá xuất kho (bình quân, FIFO,...).

5. Quản lý tài sản – CCDC

Quản lý tài sản cố định và công cụ dụng cụ.

Theo dõi nguyên giá, khấu hao, phân bổ CCDC

Phục vụ lập báo cáo tài sản và chi phí liên quan.

6. Vốn bằng tiền

Quản lý tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Theo dõi thu – chi, đối chiếu sổ quỹ và sao kê ngân hàng.

Hỗ trợ quản lý dòng tiền doanh nghiệp.

7. Kế toán tổng hợp

Tập hợp số liệu từ các phân hệ khác.

Hạch toán kế toán, lên sổ sách, báo cáo tài chính

Lập BCTC: Bảng cân đối kế toán, KQKD, LCTT,...

8. Kết nối dữ liệu từ Agriseco Core

Tự động lấy dữ liệu từ hệ thống core (nghiệp vụ chứng khoán/tài chính).

Giảm nhập liệu thủ công, tăng độ chính xác số liệu.

Phục vụ hạch toán và báo cáo nhanh chóng.

9. Kết nối dữ liệu từ phần mềm giao dịch Flex

Đồng bộ dữ liệu giao dịch phát sinh từ Flex.

Hỗ trợ kế toán ghi nhận kịp thời các nghiệp vụ liên quan.

10. Hóa đơn điện tử E-Invoice

Lập, phát hành và quản lý hóa đơn điện tử.

Kết nối với cơ quan thuế theo quy định.

Đồng bộ dữ liệu hóa đơn với bán hàng và kế toán.

2.1.7. Các phần hành kế toán tại công ty

Căn cứ vào đặc điểm hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán và yêu cầu quản lý tài chính, công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) được tổ chức thành các phần hành kế toán chủ yếu sau:

Kế toán khách hàng: Theo dõi và quản lý các khoản tiền, chứng khoán của khách hàng giao dịch tại công ty. Thực hiện hạch toán các khoản thu phí môi giới, các khoản phải thu, phải trả với khách hàng; đối chiếu số dư tiền và chứng khoán của khách hàng theo quy định.

Kế toán môi giới chứng khoán: Ghi nhận doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán; theo dõi phí giao dịch, hoa hồng môi giới; phối hợp với bộ phận môi giới để kiểm soát và đối chiếu số liệu giao dịch phát sinh.

Kế toán tự doanh chứng khoán: Theo dõi các nghiệp vụ mua, bán chứng khoán phục vụ hoạt động tự doanh của công ty; hạch toán giá trị chứng khoán đầu tư, lãi lỗ từ hoạt động tự doanh theo đúng quy định hiện hành.

Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương: Thực hiện tính toán, hạch toán tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp cho người lao động; theo dõi và hạch toán các khoản trích theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn.

Kế toán chi phí và giá thành: Theo dõi, tập hợp và phân bổ các khoản chi phí phát sinh trong hoạt động kinh doanh như chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động; phục vụ việc xác định kết quả kinh doanh của công ty.

Kế toán tài sản cố định và công cụ dụng cụ: Quản lý, theo dõi tình hình tăng, giảm tài sản cố định; thực hiện trích khấu hao tài sản cố định; theo dõi việc sử dụng và phân bổ công cụ dụng cụ theo quy định.

Kế toán thuế: Thực hiện kê khai, hạch toán và quyết toán các loại thuế phát sinh như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân; đảm bảo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước.

Kế toán tổng hợp: Tổng hợp số liệu từ các phần hành kế toán; lập sổ Cái, báo cáo tài chính và các báo cáo quản trị; cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý và ra quyết định của Ban Giám đốc.

2.2 Thực trạng công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty Cổ phần chứng khoán Agribank (Agriseco) CN Miền Trung.

2.2.1. Đặc điểm lao động tại công ty

2.2.1.1 Tình hình lao động tại đơn vị.

Ngay từ khi thành lập, công ty đã chú trọng xây dựng và hoàn thiện công tác tổ chức lao động nhằm đáp ứng các mục tiêu sản xuất kinh doanh đã đề ra, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và tối đa hóa lợi nhuận trong quá trình kinh doanh.

Đội ngũ nhân viên của công ty có trình độ đại học và thạc sĩ, đáp ứng tốt yêu cầu chuyên môn trong lĩnh vực tài chính - chứng khoán. Điều này thể hiện sự quan tâm của công ty đến chất lượng nguồn nhân lực, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và uy tín của doanh nghiệp.

Năm	2023	2024	2025
Số lượng	16	18	19

Bảng 2.1 Số lượng nhân viên qua các năm 2023-2025

Nhận xét :

Qua bảng số liệu cho thấy, số lượng nhân viên của công ty có sự gia tăng qua các năm. Cụ thể, năm 2023 công ty có 16 nhân viên. Sang năm 2024, số lượng nhân viên tăng lên 18 người, tương ứng tăng 2 nhân viên, với tỷ lệ tăng 12,5% so với năm 2023. Đến năm 2025, số lượng nhân viên tiếp tục tăng lên 19 người, tăng thêm 1 nhân viên so với năm 2024, tương ứng với tỷ lệ tăng 5,56%. Điều này cho thấy công ty có xu hướng mở rộng quy mô nhân sự phù hợp với sự phát triển hoạt động kinh doanh.

2.2.1.2. Trình độ năng lực của người lao động

Chỉ tiêu	Năm 2023	Tỷ trọng	Năm 2024	Tỷ trọng	Năm 2025	Tỷ trọng	Năm 2023-2024		Năm 2024-2025	
Tổng nhân viên	16	100	18	100	19	100	+/-	%	+/-	%
Thạc sĩ	3	18,75	3	16,67	3	15,79	0	-	0	-
Đại học	13	81,25	15	83,33	16	84,21	2	15,38	1	6,67

Bảng 2.2 Phân tích sự biến động về số lượng và chất lượng nhân viên qua các năm

Nhân xét :

Qua bảng số liệu cho thấy, quy mô nhân sự của đơn vị có xu hướng tăng dần qua các năm. Cụ thể, tổng số nhân viên tăng từ 16 người năm 2023 lên 18 người năm 2024 và 19 người năm 2025, phản ánh sự mở rộng và phát triển ổn định của đơn vị.

Về cơ cấu trình độ:

- Nhân sự trình độ Thạc sĩ giữ nguyên về số lượng (3 người) trong suốt giai đoạn 2023–2025. Tuy nhiên, do tổng số lao động tăng nên tỷ trọng Thạc sĩ giảm dần, từ 18,75% năm 2023 xuống 16,67% năm 2024 và 15,79% năm 2025.

- Nhân sự trình độ Đại học tăng đều qua các năm, từ 13 người năm 2023 lên 15 người năm 2024 và 16 người năm 2025. Tỷ trọng Đại học cũng tăng tương ứng, chiếm 81,25% năm 2023, 83,33% năm 2024 và 84,21% năm 2025.

So sánh năm 2023-2024:

- Trình độ Thạc sĩ không thay đổi về số lượng, tỷ lệ giảm nhẹ do tăng tổng nhân sự.

- Trình độ Đại học tăng 2 người, tương ứng tăng 15,38%, cho thấy xu hướng tuyển dụng tập trung vào nguồn nhân lực có trình độ Đại học.

So sánh năm 2024-2025:

- Nhân sự Đại học tiếp tục tăng thêm 1 người (tăng 6,67%), trong khi số lượng Thạc sĩ vẫn giữ nguyên.

2.2.1.3. Thời gian chi trả lương và hình thức trả lương tại công ty.

Thời gian chi trả lương : về chế độ tiền lương, Công ty Chứng khoán Agriseco - Chi nhánh Miền Trung thực hiện chi trả lương cho người lao động chậm nhất vào ngày 10 của tháng kế tiếp.

Hình thức trả lương : Tiền lương được thanh toán thông qua hình thức chuyển khoản ngân hàng, đảm bảo tính kịp thời, minh bạch và thuận tiện trong công tác quản lý tài chính cũng như cho người lao động.

2.2.1.4. Cách tính lương và các khoản trích theo lương tại công ty.

a. Cách tính lương tại công ty:

Công thức:

Lương thực nhận	=	Lương cơ sở	+	Thu nhập bổ sung
------------------------	---	--------------------	---	-------------------------

*Lương cơ sở:

- Lương cơ sở được tính dựa theo 2 bộ phận trực tiếp và gián tiếp

+Bộ phận trực tiếp: Nhân viên Sale, Trưởng phòng, Phó phòng Tư vấn đầu tư

+Bộ phận gián tiếp: Giám đốc, Phó giám đốc, phòng Kế toán tổng hợp, nhân viên back office (tiếp nhận hồ sơ từ nhân viên Sale) phòng tư vấn đầu tư.

Lương cơ sở của bộ phận trực tiếp	=	Mức lương trên HĐLĐ	+	Phụ cấp	-	Bảo hiểm	-	Chi phí khác
--	---	----------------------------	---	----------------	---	-----------------	---	---------------------

Ví dụ: Anh Tạ Thanh Tùng là nhân viên Sale có mức lương trên hợp đồng lao động là 5.000.000 đồng. Có phụ cấp gồm các khoản: ăn ca 788.500 đồng, chi công tác phí khoán 475.000 đồng. Các khoản khấu trừ vào lương bao gồm: đóng bảo hiểm 525.000 đồng, chi phí khác gồm: thu đoàn phí Công đoàn 234.000 đồng và thu quỹ XHCD 744.750 đồng.

$$\rightarrow \text{Lương cơ sở} = 5.000.000 + (788.500 + 475.000) - (525.000 + 234.000 + 744.750) = 4.759.750 \text{ (đồng)}$$

Lương cơ sở của bộ phận gián tiếp	$= \left[\begin{array}{l} \text{Giá trị 1 hệ số lương} \\ \text{cơ sở x Hệ số lương} \end{array} \right] + \text{Phụ cấp} - \text{Bảo hiểm} - \text{Chi phí khác}$
--	---

Ví dụ: Chị Trần Thị Ánh Phước là nhân viên phòng Kế toán tổng hợp có giá trị một hệ số lương cơ sở là 765.000 đồng, hệ số lương 7,20. Có phụ cấp gồm các khoản ăn ca 830.000 đồng, chi công tác phí khoán 500.000 đồng. Các khoản khấu trừ vào lương bao gồm: đóng bảo hiểm 578.340 đồng, chi phí khác gồm: thu đoàn phí Công đoàn 234.000 đồng và thu quỹ xã hội Công đoàn 750.432 đồng.

→ Lương cơ sở = (765.000 x 7,20) + (830.000 + 500.000) – 578.340 – (234.000 + 750.432) = 5.275.228 (đồng).

*** Thu nhập bổ sung:**

- Thu nhập bổ sung được tính dựa theo 3 bộ phận:

+ Bộ phận BO (Back office) : bộ phận vận hành nội bộ , không trực tiếp tiếp xúc khách hàng nhưng đảm bảo doanh nghiệp hoạt động trơn tru

TNBS BO	$= \left[\begin{array}{l} \text{hệ số KPI cá nhân} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{giá trị một hệ số lương theo KPI} \end{array} \right] - \left[\begin{array}{l} \text{giá trị 1 hệ số lương cơ sở} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{hệ số lương} \end{array} \right]$
----------------	--

Ví dụ: Chị Trần Thị Ánh Phước có hệ số KPI tháng này là 6,76 giá trị 1 hệ số KPI là 2.227.287 đồng. Mức lương tính theo hệ số cơ sở của chị là 765.000 x 7,20 = 5.508.000 đồng.

→ TNBS = (6,76 x 2.227.287) – 5.508.000 = 9.555.053 (đồng).

+ Bộ phận KHTC (Khách hàng tổ chức) và QL TVĐT (Quản lý Tư vấn đầu tư): chịu trách nhiệm quản lý, phục vụ và xây dựng mối quan hệ kinh doanh với các doanh nghiệp, công ty, hoặc tổ chức khác và QL TVĐT (Quản lý Tư vấn đầu tư)

TNBS KHTC VÀ QLTVĐT	$= \begin{array}{l} \text{Phí giao dịch tính lương khoán} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số KPI} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thu nhập bổ sung} \end{array}$
----------------------------	---

Ví dụ: Chị Nguyễn Thị Như Quỳnh có phí giao dịch tính lương khoán 956.034.479 đồng, có hệ số KPI 0,7 ,tỷ lệ thu nhập bổ sung 4%

→ TNBS QL TVĐT = 956.034.479 x 0,7 x 4% = 26.768.965 (đồng).

+ Bộ phận KHCN (Khách hàng cá nhân): chuyên tìm kiếm, tư vấn và chăm sóc các nhà đầu tư, giúp họ mở tài khoản, giao dịch cổ phiếu, trái phiếu và sử dụng các dịch vụ tài chính,...

TNBS KHCN	=	TNBS từ KH tự phát triển	+	TNBS từ KH tự phát triển chọn NV TVĐT	+	TNBS từ KH tự phát triển chọn môi giới	+	TNBS từ KH đối tác
------------------	----------	---------------------------------	----------	--	----------	---	----------	---------------------------

Ví dụ: Anh Tạ Thanh Tùng có các khoản thu nhập bổ sung trong tháng như sau:

Từ khách tự phát triển: 8.215.472 đồng, từ khách chọn anh làm TVĐT: 211.417 đồng. Không có khách chọn môi giới và đối tác

→ TNBS KHCN = 8.215.472 + 211.714 = 8.426.889 (đồng).

b.Cách tính các khoản trích theo lương cho nhân viên làm việc theo tháng

KPCĐ = Mức lương tháng theo hợp đồng x Tỷ lệ trích KPCĐ (2%)

BHXXH = Mức lương tháng theo hợp đồng x Tỷ lệ trích BHXXH (25.5%)

BHYYT = Mức lương tháng theo hợp đồng x Tỷ lệ trích BHYYT (4.5%)

BHTN = Mức lương tháng theo hợp đồng x Tỷ lệ trích BHTN (2%)

Trong đó: 23.5% được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

$$\text{KPCĐ} = \text{Mức lương tháng theo hợp đồng} \times \text{Tỷ lệ trích KPCĐ (2\%)}$$

$$\text{BHXH} = \text{Mức lương tháng theo hợp đồng} \times \text{Tỷ lệ trích BHXH (17.5\%)}$$

$$\text{BHYT} = \text{Mức lương tháng theo hợp đồng} \times \text{Tỷ lệ trích BHYT (3\%)}$$

$$\text{BHTN} = \text{Mức lương tháng theo hợp đồng} \times \text{Tỷ lệ trích BHTN (1\%)}$$

Trong đó: 10.5% được trừ vào lương của người lao động

$$\text{BHXH} = \text{Mức lương tháng theo hợp đồng} \times \text{Tỷ lệ trích BHXH (8\%)}$$

$$\text{BHYT} = \text{Mức lương tháng theo hợp đồng} \times \text{Tỷ lệ trích BHYT (1.5\%)}$$

$$\text{BHTN} = \text{Mức lương tháng theo hợp đồng} \times \text{Tỷ lệ trích BHTN (1\%)}$$

Ví dụ: Anh Nguyễn Thanh Phương Tuần có mức lương tháng theo hợp đồng là 10.000.000 đồng

Chỉ tiêu	Tỷ lệ trích	Thành tiền	Ghi chú
I. Doanh nghiệp chịu (tính vào chi phí)	23,5%	2.350.000	
1. KPCĐ	2%	200.000	
2. BHXH	17,5%	1.750.000	
3. BHYT	3%	300.000	
4. BHTN	1%	100.000	
II. Người lao động chịu (trừ vào lương)	10,5%	1.050.000	
1. BHXH	8%	800.000	
2. BHYT	1,5%	150.000	
3. BHTN	1%	100.000	
TỔNG CỘNG(I+II)	34%	3.400.000	Tổng nộp cho cơ quan BHXH

2.2.2. Kế toán tiền lương tại Công ty Cổ phần Chứng khoán AGRIBANK (AGRISECO) CN MIỀN TRUNG.

2.2.2.1. Tài khoản sử dụng.

TK 334- Phải trả cho người lao động

2.2.2.2. Chứng từ sử dụng.

Bảng chấm công.

Bảng thanh toán tiền lương.

Bảng giải trình chấm công (nếu chấm công trễ, nghỉ chế độ, nghỉ phép,...)

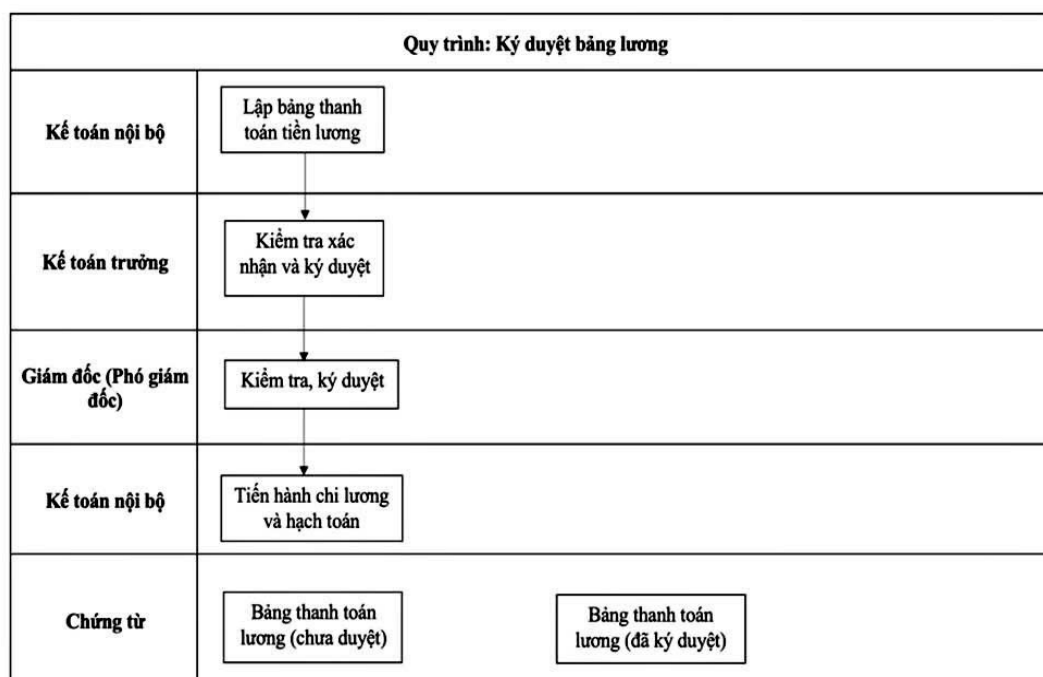
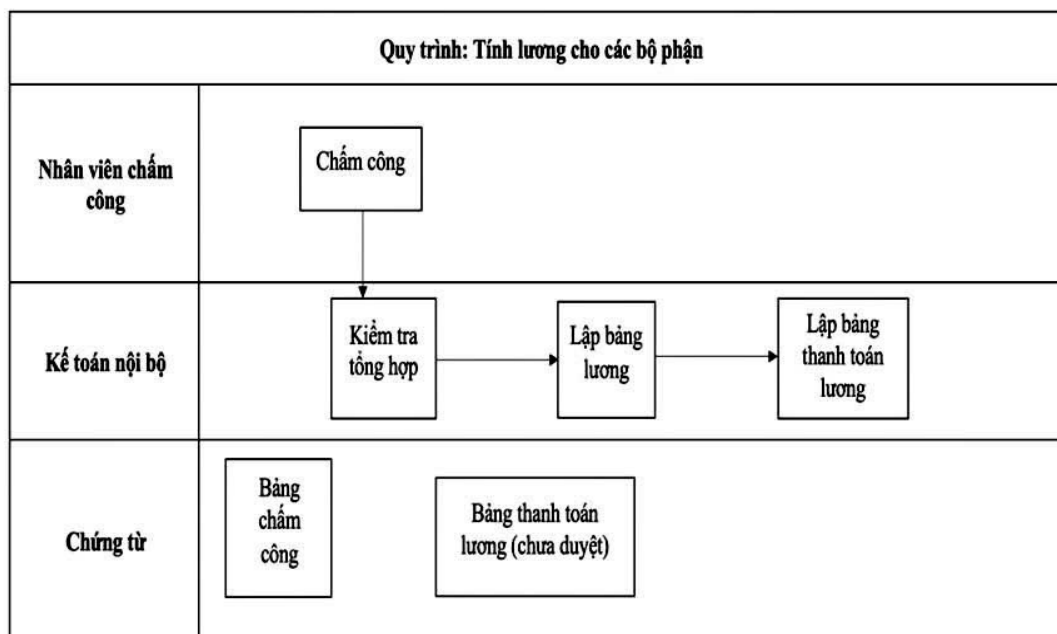
2.2.2.3. Sổ sách sử dụng

Sổ nhật ký chung

Sổ cái TK 33411101

Sổ chi tiết TK 33411101

2.2.2.4. Quy trình luân chuyển chứng từ



Công ty CP chứng khoán Agribank Chi nhánh Miền Trung		BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG CƠ SỞ THÁNG 11/2025														
		Căn cứ Quy chế lương 86A, Quy định khoản TVĐT số 283/2025, Đơn giá lương cơ sở theo NQ 441/MQ-HĐQT ngày 3/3/2025														
		Lương cơ sở theo Điều 3, NĐ 73/2024/NĐ-CP, 30/06/2024														2.340.000
		Đvt: VNĐ														
MS	Họ và tên	Lương cơ sở 2025			Ngày	Ngày	LƯƠNG CƠ SỐ 11/2025	Trích BHXH, BHYT, BHTN					TỔNG THU NHẬP SAU TRÍCH BẢO HIỂM	Thu đoàn phí Công đoàn theo CV số 61/2025 ngày 1/7/2025	Thu quỹ XHCĐ TT106/NHNo	THỰC LĨNH
		Giá trị 1 hệ số lương cơ sở NQ441/NQ- HĐQT Ngày 3/3/2025	Bậc lương	hệ số	công	công		Lương	BHXH	BHYT	BHTN	CỘNG				
		765		lương	tính	thực		Lương BHXH (đơn giá 765.000đ)	8%	1.5%	1%	10,5%		0,5%	1 ngày lương TT1/2025	
	2	3	5	6	7	8	10=3*6/19*7	13	14	15	16	17	18=12-17	19	20	21
A	Ban Lãnh đạo															
16	Nguyễn Trung Kiên	765.000	1,0	23,30	20	20	17.824.500	17.824.500	1.425.960	267.368	178.245	1.871.573	15.952.927	234.000	2.576.070	13.142.857
11	Đoàn Thị Ngọc Lan	765.000	1,0	20,30	20	20	15.529.500	15.529.500	1.242.360	232.943	155.295	1.630.598	13.898.902	234.000	2.244.387	11.420.515
	Cộng A	1.530.000	2	43,60	40	40,00	33.354.000	33.354.000	2.668.320	500.311	333.540	3.502.171	29.851.829	468.000	4.820.457	24.563.372
B	Phòng TVĐT															
4	Nguyễn Thị Như Quỳnh		1,0		20	20	14.000.000	14.000.000	1.120.000	210.000	140.000	1.470.000	12.530.000	234.000	4.445.025	7.850.975
7	Nguyễn Thanh Phương Tuấn		1,0		20	20	10.000.000	10.000.000	800.000	150.000	100.000	1.050.000	8.950.000	234.000	3.278.672	5.437.328
21	Châu Hoài Vy		1,0		20	19	5.000.000	5.000.000	400.000	75.000	50.000	525.000	4.475.000	234.000	2.866.763	1.374.237
22	Huỳnh Thanh Hoàng		2,0		20	20	6.000.000	6.000.000	480.000	90.000	60.000	630.000	5.370.000	234.000	2.799.737	2.336.263
24	Nguyễn Vũ Bình Nam		1,0		20	20	5.000.000	5.000.000	400.000	75.000	50.000	525.000	4.475.000	234.000	1.288.206	2.952.794
25	Lê Trúc Sin		1,0		20	20	5.000.000	5.000.000	400.000	75.000	50.000	525.000	4.475.000	234.000	919.467	3.321.533
27	Ngô Thị Thanh Thủy		1,0		20	19	5.000.000	5.000.000	400.000	75.000	50.000	525.000	4.475.000	234.000	2.345.680	1.895.320
28	Nguyễn Thanh Hoài Nhơn	765.000	1,0	7,90	20	20	6.043.500	6.043.500	483.480	90.653	60.435	634.568	5.408.932	234.000	848.411	4.326.521
30	Tạ Thanh Tùng		1,0		20	19	5.000.000	5.000.000	400.000	75.000	50.000	525.000	4.475.000	234.000	744.750	3.496.250
31	Vũ Mạnh Cường		1,0		20	19	5.000.000	5.000.000	400.000	75.000	50.000	525.000	4.475.000	234.000	821.570	3.419.430
32	Hoàng Lưu Hiếu		1,0		20	20	5.000.000	5.000.000	400.000	75.000	50.000	525.000	4.475.000	234.000	1.115.460	3.125.540
34	Đặng Việt Quân		1,0		20	20	5.000.000	5.000.000	400.000	75.000	50.000	525.000	4.475.000	234.000	2.126.578	2.114.422
35	Nguyễn Phương Linh		1,0		20	19	5.000.000	5.000.000	400.000	75.000	50.000	525.000	4.475.000	234.000	656.347	3.584.653
	Cộng B	765.000	13	8	240	255	81.043.500	81.043.500	6.483.480	1.215.653	810.435	8.509.568	72.533.932	3.042.000	24.256.666	45.235.266
C	Phòng KT - TH															
10	Nguyễn Tuấn Anh	765.000	1,0	16,10	20	20	12.316.500	12.316.500	985.320	184.748	123.165	1.293.233	11.023.267	234.000	1.729.040	9.060.227
23	Võ Thị Thùy Trang	765.000	6,0	10,00	19,75	19,75	7.554.375	7.650.000	612.000	114.750	76.500	803.250	6.751.125	234.000	1.048.043	5.469.082
29	Trần Thị Ánh Phước	765.000	2,0	7,20	20	20	5.508.000	5.508.000	440.640	82.620	55.080	578.340	4.929.660	234.000	750.432	3.945.228
33	Bùi Khắc Việt	765.000	4,0	7,00	20	18	5.355.000	5.355.000	428.400	80.325	53.550	562.275	4.792.725	234.000	729.586	3.829.139
	Cộng C	3.060.000	13	40,30	80	77,75	30.733.875	30.829.500	2.466.360	462.443	308.295	3.237.098	27.496.777	936.000	4.257.101	22.303.676
	Tổng cộng	5.355.000	28,0	91,80	359,75	372,75	145.131.375	145.227.000	11.618.160	2.178.407	1.452.270	15.248.837	129.882.538	4.446.000	33.334.224	92.102.314

Hình 2.2: Bảng thanh toán lương cơ sở

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG TẠM TÍNH + ĂN CA T11/2025

DVT: Đồng

MS	Họ và tên	Lương thực lĩnh T11/2025	Ăn ca	Chi công tác phí khoản	Chi khoản điện thoại	Thực nhận trước khi khấu trừ thuế	Thuế TNCN	Thực nhận sau khấu trừ thuế
1	2	3	4	5	6	8=3+4+5+6+7	9	10=8-9
A	<u>Ban lãnh đạo</u>							
16	Nguyễn Trung Kiên	13.142.857	830.000	500.000	1.500.000	15.972.857		15.972.857
11	Đoàn Thị Ngọc Lan	11.420.515	830.000	500.000	1.000.000	13.750.515		13.750.515
	Cộng A	24.563.372	1.660.000	1.000.000	2.500.000	29.723.372	-	29.723.372
B	<u>Phòng Tư Vấn Đầu Tư</u>							
4	Nguyễn Thị Như Quỳnh	7.850.975	830.000	500.000	500.000	9.680.975		9.680.975
7	Nguyễn Thanh Phương Tuấn	5.437.328	747.000	475.000	500.000	7.159.328		7.159.328
21	Châu Hoài Vy	1.374.237	788.500	475.000		2.637.737		2.637.737
22	Huỳnh Thanh Hoàng	2.336.263	830.000	500.000		3.666.263		3.666.263
24	Nguyễn Vũ Bình Nam	2.952.794	830.000	500.000		4.282.794		4.282.794
25	Lê Trúc Sin	3.321.533	830.000	500.000		4.651.533		4.651.533
27	Ngô Thị Thanh Thúy	1.895.320	788.500	475.000		3.158.820		3.158.820
28	Nguyễn Thanh Hoài Nhon	4.326.521	830.000	500.000		5.656.521		5.656.521
30	Tạ Thanh Tùng	3.496.250	788.500	475.000		4.759.750		4.759.750
31	Vũ Mạnh Cường	3.419.430	788.500	475.000		4.682.930		4.682.930
32	Hoàng Lưu Hiếu	3.125.540	830.000	-		3.955.540		3.955.540
34	Đặng Việt Quân	2.114.422	830.000			2.944.422		2.944.422
35	Nguyễn Phương Linh	3.584.653	788.500			4.373.153		4.373.153
	Cộng B	45.235.266	10.499.500	4.875.000	1.000.000	61.609.766	-	61.609.766
C	<u>Phòng KT-TH</u>							
10	Nguyễn Tuấn Anh	9.060.227	830.000	500.000	500.000	10.890.227		10.890.227
23	Võ Thị Thùy Trang	5.469.082	830.000	493.750		6.792.832		6.792.832
33	Bùi Khắc Việt	3.829.139	747.000	-		4.576.139		4.576.139
29	Trần Thị Ánh Phước	3.945.228	830.000	500.000		5.275.228		5.275.228
	Cộng C	22.303.676	3.237.000	1.493.750	500.000	27.534.426	-	27.534.426
	TỔNG CỘNG	92.102.314	15.396.500	7.368.750	4.000.000	118.867.564	-	118.867.564
						<i>Đà Nẵng, ngày 02 tháng 12 năm 2025</i>		
	LẬP BẢNG			PHÒNG KẾ TOÁN - TỔNG HỢP		GIÁM ĐỐC		

VÕ THỊ THÙY TRANG

NGUYỄN TUẤN ANH

Hình 2.3: Bảng thanh toán lương tạm tính + ăn ca

BẢNG TỔNG HỢP CHI LƯƠNG KHOẢN VÀ TNBS THÁNG 11/2025

Đvt: Đồng

MS	Họ và tên	TNBS BO tháng 11/2025	TNBS T11/2025 (cho KHTC và QL TVĐT)	TNBS T11/2025 cho KHCN	Tổng thu nhập trước thuế	Thuế TNCN tháng 12/2025	Thực nhận sau khấu trừ thuế
1	2	3	4	4	5	6	7
A	Ban lãnh đạo:						
16	Nguyễn Trung Kiên	34.590.245			34.590.245	3.918.634	30.671.611
11	Đoàn Thị Ngọc Lan	29.223.244			29.223.244	4.294.429	24.928.815
	Cong A	63.813.489		-	63.813.489	8.213.063	55.600.426
B	Phòng Tư vấn Đầu tư						
4	Nguyễn Thị Như Quỳnh		26.768.965		26.768.965	3.529.793	23.239.172
7	Nguyễn Thanh Phương Tuấn		20.076.724		20.076.724	1.590.259	18.486.465
21	Châu Hoài Vy		10.678.283		10.678.283	-	10.678.283
22	Huỳnh Thanh Hoàng			19.663.522	19.663.522	1.580.028	18.083.494
24	Nguyễn Vũ Bình Nam			14.072.467	14.072.467	232.373	13.840.094
25	Lê Trúc Sin			10.757.803	10.757.803	323.280	10.434.523
27	Ngô Thị Thanh Thủy				-	-	-
28	Nguyễn Thanh Hoài Nhơn	10.661.732			10.661.732	407.066	10.254.666
30	Tạ Thanh Tùng			8.426.889	8.426.889	168.844	8.258.045
31	Vũ Mạnh Cường			10.238.152	10.238.152	39.408	10.198.744
32	Hoàng Lưu Hiếu			11.156.523	11.156.523	61.576	11.094.947
34	Đặng Việt Quân				-	-	-
35	Nguyễn Phương Linh			8.059.037	8.059.037	101.702	7.957.335
	Cong B	10.661.732	57.523.972	82.374.393	150.560.097	8.034.329	142.525.768
C	Phòng KT - TH						
10	Nguyễn Tuấn Anh	21.728.347			21.728.347	1.492.742	20.235.605
23	Võ Thị Thùy Trang	13.816.444			13.816.444	416.132	13.400.312
29	Trần Thị Ánh Phước	9.555.053			9.555.053	224.236	9.330.817
33	Bùi Khắc Việt	9.447.104			9.447.104	161.991	9.285.113
	Cong C	54.546.948	-	-	54.546.948	2.295.101	52.251.847
	Tổng cộng	129.022.169	57.523.972	82.374.393	268.920.534	18.542.493	250.378.041

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 12 năm 2025

Lập bảng

Phòng KT - TH

Giám đốc

Hình 2.4: Bảng tổng hợp chi lương khoản và TNBS tháng 11/2025

Ngày 02/12/2025, kế toán tiến hành trả lương cho người lao động.

Kế toán căn cứ vào ủy nhiệm chi và giấy báo có hạch toán trên phần mềm:

AGRIBANK **ỦY NHIỆM CHI** **Số:** Liên 2: Khách hàng

Payment Order **No.** **Copy 2** **Customer**

Ngày 02/12/2025 **Date** **Loại tiền tệ: VND** **Currency**

CHI NHÁNH: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK - CHI NHÁNH MIỀN TRUNG**

Khách hàng trả tiền: **Số tài khoản:** **2001.201.111.798** **Tại ngân hàng:** **NHNO Chi nhánh Nam Đà Nẵng** **Điện thoại:**

Khách hàng thụ hưởng: **Danh sách đính kèm** **Điện thoại:**

Số CMT/Hộ chiếu: **Ngày cấp:** **Nơi cấp:**

Số tài khoản: **Tại ngân hàng:** **At bank**

Số tiền bằng chữ: **Một trăm mười tám triệu tám trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm sáu mươi bốn đồng chẵn** **Số tiền bằng số:** **118.867.564 VND**

Nội dung: **Thanh toán tiền lương cho CBNV tháng T11/2025 (danh sách đính kèm)** **Phí:** ☐ **Phí trong:** ☐ **Phí ngoài:**

Định cho ngân hàng **For bank use only**

Khách hàng trả tiền (Signature): **Giao dịch viên (Teller):** **Kiểm soát (Supervisor):**

Kế toán trưởng (Chief Accountant): **Nguyễn Tuấn Anh**

Được quét bằng CS Scanner

Hình 2.5: Ủy nhiệm chi

Công ty CP Chứng khoán Agribank **Chi nhánh Miền Trung** **PHIẾU CHUYỂN KHOẢN** **Số CT: 1177007599**

Lập ngày: 02/12/2025

SỐ TÀI KHOẢN	SỐ TIỀN
Nợ 33411101	114 867 564
Nợ 33881101	4 000 000
Có 11212104001	118 867 564

Tên tài khoản nợ: **- Phải trả nhân viên** **- Phải trả cán bộ nhân viên**

Tên tài khoản có: **- Tiền gửi tại NHNo CN Nam Đà Nẵng**

Bằng chữ: **Một trăm mười tám triệu tám trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm sáu mươi bốn đồng chẵn**

Mã đối tượng: **334**

Tên đối tượng: **Danh sách đính kèm**

Nội dung: **Thanh toán tiền lương cho CBNV tháng T11/2025 (danh sách đính kèm)**

Kế toán viên: **Trưởng phòng Kế toán:** **Giám Đốc:**

Hình 2.6: Phiếu chuyển khoản

Công ty CP Chứng khoán Agribank
Chi nhánh Miền Trung

PHIẾU CHUYỂN KHOẢN

Số CT: 1177007724

Lập ngày: 12/12/2025

Tên tài khoản nợ

- Phải trả nhân viên

Tên tài khoản có:

- Tiền gửi tại NHNo CN Nam Đà Nẵng

SỐ TÀI KHOẢN	SỐ TIỀN
Nợ 33411101	250 378 041
Có 11212104001	250 378 041

Bằng chữ: Hai trăm năm mươi triệu ba trăm bảy mươi tám ngàn không trăm bốn mươi một đồng chẵn

Mã đối tượng: 334

Tên đối tượng: Danh sách đính kèm

Nội dung: HT Chi lương khoán và Thu nhập bổ sung tháng 11.2025

Kế toán viên

Trưởng phòng Kế toán

Giám Đốc

AGRIBANK

ỦY NHIỆM CHI

Payment Order

Ngày 12/12/2025

Date

Số:

No:

Liên 2: Khách hàng

Copy 2

Customer

Loại tiền tệ: VND

Currency

CHI NHÁNH

AGRIBANK

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

Hình 2.7: Phiếu chuyển khoản và ủy nhiệm chi

UNC, SẾC, BẢO NỢ NGÂN HÀNG

4. Người nhận: 334, Danh sách đính kèm

5. Họ và tên: Danh sách đính kèm

6. Địa chỉ: Thanh toán tiền lương cho CBNV tháng 11/2025 (danh sách đính kèm)

7. Lý do nhận: Thanh toán tiền lương cho CBNV tháng 11/2025 (danh sách đính kèm)

h. Tờ có: 11212104001; Tiền gửi tại NHNo CN Nam Đà Nẵng

i. Tài khoản đi: 2001.201.111.790 NHNo Chi nhánh Nam Đà Nẵng

j. Ngân hàng: NHNo Chi nhánh Nam Đà Nẵng

1. Mã tiền tệ: VND

Tài sản đảm bảo	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	Hạn
Giao dịch	Tk nợ	Nội dung
BN	33411101	Thanh toán tiền lương cho CBNV tháng 11/2025
BN	33411101	Thanh toán tiền lương cho CBNV tháng 11/2025

Đổi tương: 114.967.554

Tiền VND: 4.000.000

Chứng từ TT: 0

Đổi tương: 0

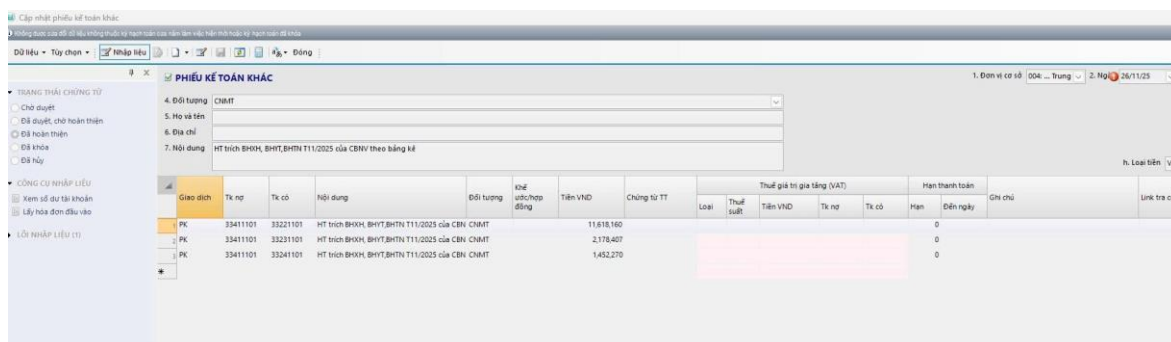
Khế ước/hợp đồng: 0

Tiền: 0

Ghi chú: 0

Loại: Thuế suất: Tiền VND: Tk nợ: Số ngày: 0

Hình 2.8: Giao diện hạch toán thanh toán lương trên phần mềm



Hình 2.9: Giao diện hạch toán các khoản trích theo lương trên phần mềm

Sau khi kế toán hạch toán xong phần mềm sẽ tự động cập nhật vào sổ Sổ chi tiết TK 33411101, Nhật ký chung, sổ cái TK 33411101

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG
KHOẢN AGRIBANK (AGRISECO)

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

Mẫu số: S09-CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Ngày 01/11/2025 - 30/11/2025

Tài khoản: 33411101 - Phải trả nhân viên

Số dư đầu kỳ: Nợ 0
Có 0

Chứng từ		Diễn giải	Tỷ lệ đối ứng	Phát sinh		Số dư		Đối tượng
Ngày	Số			Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
		Dư đầu kỳ					288.473.966	
03/11/25	1177007355	Thanh toán tiền lương cho CBNV tháng T10/2025 (danh sách đính kèm)	11212104001	137.926.629			150.547.337	CNMT
03/11/25	1177007359	HT Chi phúc lợi mừng sinh nhật T11/2025 cho đoàn viên Trần Thị Ánh Phước theo CV số 109/2025/CDCS-CV N05.03.2025	11212104001	2.000.000			148.547.337	CNMT
03/11/25	1177007358	HT Chi phúc lợi mừng sinh nhật Tháng 10 cho CBNV theo CV số 109/2025/CDCS-CV N05.03.2025	64219904		2.000.000		150.547.337	CNMT
07/11/25	1177007444	Chi bồi dưỡng cho CBCNV tham gia hội nghị đào tạo về chuyển đổi số, ứng dụng AI thực chiến và an toàn bảo mật trong kỷ nguyên số	11111101	95.000.000			55.547.337	CNMT
07/11/25	1177007443	HT chi bồi dưỡng cho CBCNV tham gia hội nghị đào tạo về chuyển đổi số, ứng dụng AI thực chiến và an toàn bảo mật trong kỷ nguyên số	136811001		95.000.000		150.547.337	CNMT
...	...	...	...	...	...	...	...	...
26/11/25	1177007496	HT Thu Đoàn phí công đoàn T11/2025 theo CV số 27/CDCS -CV ngày 7/6/2023	33211101001	4.446.000		37.780.224		CNMT
26/11/25	1177007500	HT trích BHXH, BHYT, BHTN T11/2025 của CBNV theo bảng kê	33221101	11.618.160		49.398.384		CNMT
26/11/25	1177007500	HT trích BHXH, BHYT, BHTN T11/2025 của CBNV theo bảng kê	33231101	2.178.407		51.576.791		CNMT
26/11/25	1177007500	HT trích BHXH, BHYT, BHTN T11/2025 của CBNV theo bảng kê	33241101	1.452.270		53.029.061		CNMT
26/11/25	1177007495	HT lương cơ sở T11/2025 của CBNV theo bảng lương đính kèm.	64211103		33.354.000	19.675.061		CNMT
26/11/25	1177007495	HT lương cơ sở T11/2025 của CBNV theo bảng lương đính kèm.	63301141		81.043.500		61.368.439	CNMT
26/11/25	1177007495	HT lương cơ sở T11/2025 của CBNV theo bảng lương đính kèm.	64211104		30.733.875		92.102.314	CNMT
26/11/25	1177007497	HT ăn ca T11/2025 của CBNV theo bảng kê	64213103		1.660.000		93.762.314	CNMT
26/11/25	1177007497	HT ăn ca T11/2025 của CBNV theo bảng kê	63301341		10.499.500		104.261.814	CNMT
26/11/25	1177007497	HT ăn ca T11/2025 của CBNV theo bảng kê	64213104		3.237.000		107.498.814	CNMT
26/11/25	1177007498	HT chi công tác phí khoán T11/2025 theo TT TGD của P.KTTC theo bảng kê đính kèm.	64219103		1.000.000		108.498.814	CNMT
26/11/25	1177007498	HT chi công tác phí khoán T11/2025 theo TT TGD của P.KTTC theo bảng kê đính kèm.	63301041		4.875.000		113.373.814	CNMT
26/11/25	1177007498	HT chi công tác phí khoán T11/2025 theo TT TGD của P.KTTC theo bảng kê đính kèm.	64219104		1.493.750		114.867.564	CNMT
28/11/25	1177007530	HT dự chi lương khoán cho CBNV MGTT tháng 11/2025 theo số 283/QĐ-HDQT ngày 31/03/2025	63301241002		82.374.393		197.241.957	CNMT
		Tổng phát sinh		53.029.061	167.896.625		197.241.957	
		Dư cuối kỳ					197.241.957	

Hình 2.10: Sổ chi tiết TK 33411101

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Ngày 01/11/2025 -30/11/2025

Đơn vị tính : đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Nội dung	Tài khoản	Số phát sinh	
	Số	Ngày			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
...	...	...	...	...	...	..
	1177007493	26/11/25	HT Thu Quỹ XHCD lần 3 năm 2025 theo CV số 106-NHNO-CD ngày 10/03/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	33211101003	33.334.224	
			33211101003 - Kinh phí công đoàn - Quỹ tình nghĩa, Quỹ từ	33411101		33.334.224
...	...	...	...	...	...	...
	1177007495	26/11/25	HT lương cơ sở T11/2025 của CBNV theo bảng lương đính			
			64211103 - Chi lương cơ bản - Ban Giám đốc CN	33411101	33.354.000	
			33411101 - Phải trả nhân viên	64211103		33.354.000
			63301141 - Lương cơ bản - Phòng Kinh doanh	33411101	81.043.500	
			33411101 - Phải trả nhân viên	63301141		81.043.500
			64211104 - Chi lương cơ bản - bộ phận gián tiếp	33411101	30.733.875	
			33411101 - Phải trả nhân viên	64211104		30.733.875
	1177007496	26/11/25	HT Thu Đoàn phí công đoàn T11/2025 theo CV số 27/CDCS -CV ngày 7/6/2023			
			33411101 - Phải trả nhân viên	33211101001	4.446.000	
			33211101001 - Kinh phí công đoàn - Đoàn phí	33411101		4.446.000
	1177007497	26/11/25	HT ăn ca T11/2025 của CBNV theo bảng kê			
			64213103 - Chi ăn ca - Ban Giám Đốc CN	33411101	1.660.000	
			33411101 - Phải trả nhân viên	64213103		1.660.000
			63301341 - Ăn ca - Phòng Kinh doanh	33411101	10.499.500	
			33411101 - Phải trả nhân viên	63301341		10.499.500
			64213104 - Chi ăn ca - Bộ phận gián tiếp	33411101	3.237.000	
			33411101 - Phải trả nhân viên	64213104		3.237.000
	1177007498	26/11/25	HT chi công tác phí khoán T11/2025 theo TT TGD của P.KTTC theo bảng kê đính kèm.			
			64219103 - Công tác phí - Ban Giám Đốc CN	33411101	1.000.000	
			33411101 - Phải trả nhân viên	64219103		1.000.000
			63301041 - Công tác phí- Phòng Kinh doanh	33411101	4.875.000	
			33411101 - Phải trả nhân viên	63301041		4.875.000
			64219104 - Công tác phí - BP gián tiếp	33411101	1.493.750	
			33411101 - Phải trả nhân viên	64219104		1.493.750
	1177007500	26/11/25	HT trích BHXH, BHYT,BHTN T11/2025 của CBNV theo			
			33411101 - Phải trả nhân viên	33221101	11.618.160	
			33221101 - Bảo hiểm xã hội	33411101		11.618.160
			33411101 - Phải trả nhân viên	33231101	2.178.407	
			33231101 - Bảo hiểm y tế	33411101		2.178.407
			33411101 - Phải trả nhân viên	33241101	1.452.270	
			33241101 - Bảo hiểm thất nghiệp	33411101		1.452.270
	1177007501	26/11/25	HT trích nộp BHXH T11/2025 cho CBNV theo bảng kê			
			64214103 - Chi bảo hiểm xã hội - Ban Giám đốc Chi Nhánh	33221101	5.836.951	
			33221101 - Bảo hiểm xã hội	64214103		5.836.951
			63301441 - Bảo hiểm xã hội - Phòng Kinh doanh	33221101	14.182.613	
			33221101 - Bảo hiểm xã hội	63301441		14.182.613
			64214104 - Chi bảo hiểm xã hội Bộ phận Gián tiếp	33221101	5.395.163	
			33221101 - Bảo hiểm xã hội	64214104		5.395.163
	1177007502	26/11/25	HT trích nộp BHYT T11/2025 cho CBNV theo bảng kê			
			64215103 - Chi bảo hiểm y tế - CBQL	33231101	1.000.620	
			33231101 - Bảo hiểm y tế	64215103		1.000.620
			63301541 - Bảo hiểm y tế - Phòng Kinh doanh	33231101	2.431.305	
			33231101 - Bảo hiểm y tế	63301541		2.431.305
			64215104 - Bảo hiểm Y tế Bộ phận Gián tiếp	33231101	924.885	
			33231101 - Bảo hiểm y tế	64215104		924.885
	1177007503	26/11/25	HT trích nộp BHTN T11/2025 cho CBNV theo bảng kê			
			64217103 - Chi bảo hiểm thất nghiệp - CBQL	33241101	333.540	
			33241101 - Bảo hiểm thất nghiệp	64217103		333.540
			63301741 - Bảo hiểm thất nghiệp - Phòng Kinh doanh	33241101	810.435	
			33241101 - Bảo hiểm thất nghiệp	63301741		810.435
			64217104 - Bảo hiểm thất nghiệp - BP Gián tiếp	33241101	308.295	
			33241101 - Bảo hiểm thất nghiệp	64217104		308.295
	1177007504	26/11/25	HT trích nộp Kinh phí công đoàn T11/2025 cho CBNV theo			
			64216103 - Kinh phí công đoàn - Ban Giám Đốc CN	33211101	667.080	
			33211101 - Kinh phí công đoàn	64216103		667.080
			63301641 - Kinh phí công đoàn - Phòng Kinh doanh	33211101	1.620.870	
			33211101 - Kinh phí công đoàn	63301641		1.620.870
			64216104 - Kinh phí Công đoàn - BP Gián Tiếp	33211101	616.590	
			33211101 - Kinh phí công đoàn	64216104		616.590
...	...	...		...		
			Tổng cộng:		323.193.615	323.193.615

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hình 2.11: Sổ Nhật ký chung

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Ngày 01/12/2025 - 31/12/2025

Đơn vị tính : đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Nội dung	Tài khoản	Số phát sinh	
	Số	Ngày			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
...		...				
	1177007599	02/12/25	Thanh toán tiền lương cho CBNV tháng T11/2025 (danh sách đính kèm)			
			33411101 - Phải trả nhân viên	11212104001	114.867.564	
			11212104001 - Tiền gửi tại NHNo CN Nam Đà Nẵng	33411101		114.867.564
			33881101 - Phải trả cán bộ nhân viên	11212104001	4.000.000	
			11212104001 - Tiền gửi tại NHNo CN Nam Đà Nẵng	33881101		4.000.000
	0004812313-004	02/12/25	Thu phí HĐ vay mua CKNY GDKQ, HĐ số 179153 (số Tk lưu ký 008C531369)			
			13681704 - Phải thu Doanh thu phí GDKQ - CNMT	51131101	1.010.853	
			51131101 - Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	13681704		1.010.853
	0004812358-004	02/12/25	Thu phí HĐ vay mua CKNY GDKQ, HĐ số 174515 (số Tk lưu ký 008C501366)			
			13681704 - Phải thu Doanh thu phí GDKQ - CNMT	51131101	744.283	
			51131101 - Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	13681704		744.283
	0004812360-004	02/12/25	Thu phí HĐ vay mua CKNY GDKQ, HĐ số 175263 (số Tk lưu ký 008C501366)			
			13681704 - Phải thu Doanh thu phí GDKQ - CNMT	51131101	1.656.265	
			51131101 - Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	13681704		1.656.265
	0004812362-004	02/12/25	Thu phí HĐ vay mua CKNY GDKQ, HĐ số 185072 (số Tk lưu ký 008C501366)			
			13681704 - Phải thu Doanh thu phí GDKQ - CNMT	51131101	48.714	
			51131101 - Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	13681704		48.714
	0004812390-004	02/12/25	Thu phí HĐ vay mua CKNY GDKQ, HĐ số 174559 (số Tk lưu ký 008C399354)			
			13681704 - Phải thu Doanh thu phí GDKQ - CNMT	51131101	14.438	
			51131101 - Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	13681704		14.438
	0004812408-004	02/12/25	Thu phí HĐ vay mua CKNY GDKQ, HĐ số 175195 (số Tk lưu ký 008C531369)			
			13681704 - Phải thu Doanh thu phí GDKQ - CNMT	51131101	1.135.847	
			51131101 - Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	13681704		1.135.847
	0004812409-004	02/12/25	Thu phí HĐ vay mua CKNY GDKQ, HĐ số 175780 (số Tk lưu ký 008C531369)			
			13681704 - Phải thu Doanh thu phí GDKQ - CNMT	51131101	435.637	
			51131101 - Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	13681704		435.637
....		...		...	...	..
	9900025056-004	02/12/25	Thu phí HĐ vay mua CKNY GDKQ, HĐ số 174874(số Tk lưu ký 008C696709)			
			13681704 - Phải thu Doanh thu phí GDKQ - CNMT	51131101	1.167	
			51131101 - Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	13681704		1.167
	9900025058-004	02/12/25	Thu phí HĐ vay mua CKNY GDKQ, HĐ số 182158(số Tk lưu ký 008C697868)			
			13681704 - Phải thu Doanh thu phí GDKQ - CNMT	51131101	47	
			51131101 - Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	13681704		47
			Tổng cộng:		288.534.638	288.534.638

Hình 2.12: Sổ Nhật ký chung

SỔ CÁITên tài khoản: 33411101 - Phải trả nhân viên
Từ ngày 01/11/2025 đến ngày 31/12/2025

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Tháng 11/2025		-	-
			- Số dư đầu kỳ			288.473.966
			- Số phát sinh trong kỳ			
03/11/25	1177007355	03/11/25	Thanh toán tiền lương cho CBNV tháng T10/2025 (danh sách đính kèm)	11212104001	137.926.629	
...	...	...	...	...	...	...
26/11/25	1177007500	26/11/25	HT trích BHXH, BHYT, BHTN T11/2025 của CBNV theo bảng kê	33221101	11.618.160	
26/11/25	1177007500	26/11/25	HT trích BHXH, BHYT, BHTN T11/2025 của CBNV theo bảng kê	33231101	2.178.407	
26/11/25	1177007500	26/11/25	HT trích BHXH, BHYT, BHTN T11/2025 của CBNV theo bảng kê	33241101	1.452.270	
26/11/25	1177007495	26/11/25	HT lương cơ sở T11/2025 của CBNV theo bảng lương đính kèm.	64211103		33.354.000
26/11/25	1177007495	26/11/25	HT lương cơ sở T11/2025 của CBNV theo bảng lương đính kèm.	63301141		81.043.500
26/11/25	1177007495	26/11/25	HT lương cơ sở T11/2025 của CBNV theo bảng lương đính kèm.	64211104		30.733.875
26/11/25	1177007497	26/11/25	HT ăn ca T11/2025 của CBNV theo bảng kê	64213104		3.237.000
26/11/25	1177007497	26/11/25	HT ăn ca T11/2025 của CBNV theo bảng kê	64213103		1.660.000
26/11/25	1177007497	26/11/25	HT ăn ca T11/2025 của CBNV theo bảng kê	63301341		10.499.500
26/11/25	1177007498	26/11/25	HT chi công tác phí khoán T11/2025 theo TT TGD của P.KTTC theo bảng kê đính kèm.	64219103		1.000.000
26/11/25	1177007498	26/11/25	HT chi công tác phí khoán T11/2025 theo TT TGD của P.KTTC theo bảng kê đính kèm.	63301041		4.875.000
26/11/25	1177007498	26/11/25	HT chi công tác phí khoán T11/2025 theo TT TGD của P.KTTC theo bảng kê đính kèm.	64219104		1.493.750
28/11/25	1177007530	28/11/25	HT dự chi lương khoán cho CBNV MGTG tháng 11/2025 theo số 283/QĐ-HDQT ngày 31/03/2025	63301241002		82.374.393
			- Cộng số phát sinh trong kỳ		887.741.733	796.509.724
			- Số dư cuối kỳ			197.241.957
			Tháng 12/2025		-	-
			- Số dư đầu kỳ			197.241.957
			- Số phát sinh trong kỳ			
02/12/25	1177007599	02/12/25	Thanh toán tiền lương cho CBNV tháng T11/2025 (danh sách đính kèm)	11212104001	114.867.564	
03/12/25	1177007601	03/12/25	HT Chi bồi dưỡng cho CBNV tham gia các khóa đào tạo năm 2025 theo TT HDQT N28.10.2025	11212104001	18.500.000	
...	...	...	...	...	...	...
12/12/25	1177007723	12/12/25	HT thu nhập bổ sung tháng 11/2025 cho CBNV còn lại căn cứ theo Thư công tác của P.KTTC N05.12.2025	63301241		10.661.732
12/12/25	1177007723	12/12/25	HT thu nhập bổ sung tháng 11/2025 cho CBNV còn lại căn cứ theo Thư công tác của P.KTTC N05.12.2025	64212104		54.546.948
12/12/25	1177007723	12/12/25	HT thu nhập bổ sung tháng 11/2025 cho CBNV còn lại căn cứ theo Thư công tác của P.KTTC N05.12.2025	63301241002		57.523.972
			- Cộng số phát sinh trong kỳ		402.288.098	205.046.141
			- Số dư cuối kỳ			

Hình 2.13: Sổ cái TK 33411101

2.2.3. Kế toán các khoản trích theo lương

2.2.3.1. Tài khoản sử dụng

TK 33221101 - Bảo hiểm xã hội (BHXH)

TK 33231101 - Bảo hiểm y tế (BHYT)

TK 33241101 - Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)

TK 33211101 - Kinh phí công đoàn (KPCĐ) :

+ TK 33211101001 - Kinh phí công đoàn (KPCĐ) - Đoàn phí

+ TK 33211101003 - Kinh phí công đoàn (KPCĐ) - Quỹ tình nghĩa, Quỹ từ thiện xã hội

2.2.3.2. Chứng từ sử dụng

Bảng lương

Bảng kê trích nộp các khoản theo lương

Phiếu chi

Giấy báo nợ

Phiếu nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm

2.2.3.3. Sổ sách sử dụng

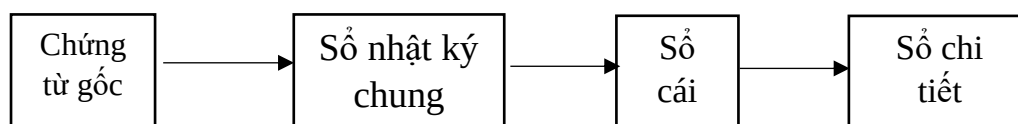
Sổ nhật ký chung

Sổ cái TK 33221101, TK 33231101, TK 33241101, TK 33211101001, TK 33211101001, TK 33211101003

Sổ chi tiết TK 33221101, TK 33231101, TK 33241101, TK 33211101001, TK 33211101001, TK 33211101003

2.2.3.4. Quy trình luân chuyển chứng từ

Căn cứ vào chứng từ gốc kế toán tiến hành ghi vào sổ nhật ký chung, từ sổ nhật ký chung dữ liệu sẽ tổng hợp lên sổ cái và sổ chi tiết những tài khoản có liên quan



2.2.3.5. Quy trình ghi sổ

Mẫu số: S09-CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC

Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tháng 11 năm 2025

Tài khoản: 33221101 - Bảo hiểm xã hội

Số dư đầu kỳ: Nợ 0

Có 0

Chứng từ		Diễn giải	Tk đối ứng	Phát sinh		Số dư		Đối tượng
Ngày	Số			Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
		Dư đầu kỳ						
26/11/25	1177007506	+BHXH+103+00+TC2131C+04800+dong BHXH+	11212104001	37.032.887		37.032.887		TC2131C-DANANG
26/11/25	1177007500	HT trích BHXH, BHYT, BHTN T11/2025 của CBNV theo bảng kê	33411101		11.618.160	25.414.727		CNMT
26/11/25	1177007501	HT trích nộp BHXH T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64214103		5.836.951	19.577.776		CNMT
26/11/25	1177007501	HT trích nộp BHXH T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	63301441		14.182.613	5.395.163		CNMT
26/11/25	1177007501	HT trích nộp BHXH T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64214104		5.395.163			CNMT
		Tổng phát sinh		37.032.887	37.032.887			
		Dư cuối kỳ						

Hình 2.14: Sổ chi tiết TK 33221101 – Bảo hiểm xã hội

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tháng 11 năm 2025

Tài khoản: 33231101 - Bảo hiểm y tế

Số dư đầu kỳ: Nợ 0
Có 0

Chứng từ		Diễn giải	Tk đối ứng	Phát sinh		Số dư		Đối tượng
Ngày	Số			Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
		Dư đầu kỳ						
26/11/25	1177007506	+BHXH+103+00+TC2131C+04800+dong BHXH+	11212104001	6.535.217		6.535.217		TC2131C-DANANG
26/11/25	1177007500	HT trích BHXH, BHYT,BHTN T11/2025 của CBNV theo bảng kê	33411101		2.178.407	4.356.810		CNMT
26/11/25	1177007502	HT trích nộp BHYT T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64215103		1.000.620	3.356.190		CNMT
26/11/25	1177007502	HT trích nộp BHYT T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	63301541		2.431.305	924.885		CNMT
26/11/25	1177007502	HT trích nộp BHYT T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64215104		924.885			CNMT
		Tổng phát sinh		6.535.217	6.535.217			
		Dư cuối kỳ						

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng kế toán
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Hình 2.15: Sổ chi tiết TK 33231101 – Bảo hiểm y tế

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tháng 11 năm 2025

Tài khoản: 33241101 - Bảo hiểm thất nghiệp

Số dư đầu kỳ: Nợ 0
Có 0

Chứng từ		Diễn giải	Tk đối ứng	Phát sinh		Số dư		Đối tượng
Ngày	Số			Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
		Dư đầu kỳ						
26/11/25	1177007506	+BHXH+103+00+TC2131C+04800+dong BHXH+	11212104001	2.904.540		2.904.540		TC2131C-DANANG
26/11/25	1177007500	HT trích BHXH, BHYT,BHTN T11/2025 của CBNV theo bảng kê	33411101		1.452.270	1.452.270		CNMT
26/11/25	1177007503	HT trích nộp BHTN T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64217103		333.540	1.118.730		CNMT
26/11/25	1177007503	HT trích nộp BHTN T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	63301741		810.435	308.295		CNMT
26/11/25	1177007503	HT trích nộp BHTN T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64217104		308.295			CNMT
		Tổng phát sinh		2.904.540	2.904.540			
		Dư cuối kỳ						

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng kế toán
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Hình 2.16: Sổ chi tiết TK 33241101 – Bảo hiểm thất nghiệp

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN
Tháng 11 năm 2025
Tài khoản: 33211101 - Kinh phí công đoàn

Số dư đầu kỳ: Nợ 0
Có 0

Chứng từ		Diễn giải	Tk đối ứng	Phát sinh		Số dư		Đối tượng
Ngày	Số			Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
		Dư đầu kỳ					10.936.250	
03/11/25	1177007357	HT Chi tiền mừng SN T11/2025 cho đoàn viên Trần Thị Ánh Phước theo TT Tổ công đoàn ngày 30/10/2025	11212104001	500.000			10.436.250	MT.PHUOCTTA
26/11/25	1177007505	Agriseco Miền Trung chuyển tiền KPCĐ tháng 11/2025 (2,904,540 đ) theo thư công tác P.KTTC ngày 30/10/2020	11212104001	2.904.540			7.531.710	0101150107
26/11/25	1177007504	HT trích nộp Kinh phí công đoàn T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64216103		667.080		8.198.790	CNMT
26/11/25	1177007504	HT trích nộp Kinh phí công đoàn T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	63301641		1.620.870		9.819.660	CNMT
26/11/25	1177007504	HT trích nộp Kinh phí công đoàn T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64216104		616.590		10.436.250	CNMT
27/11/25	1177007507	HT Chi tiền mua nước uống giải khát giữa giờ trong thời gian Đại hội Công đoàn cho CBNV Chi nhánh theo HĐ 1C25MBB số 1261555	11212104001	802.778			9.633.472	MT.VIETBK
27/11/25	1177007507	HT Chi tiền mua nước uống giải khát giữa giờ trong thời gian Đại hội Công đoàn cho CBNV Chi nhánh theo HĐ 1C25MBB số 1261555	11212104001	64.222			9.569.250	MT.VIETBK
		Tổng phát sinh		4.271.540	2.904.540			
		Dư cuối kỳ					9.569.250	

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng kế toán
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Hình 2.17: Sổ chi tiết TK 33211101 - Kinh phí công đoàn

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN
Tháng 11 năm 2025

Tài khoản: 33211101001 - Kinh phí công đoàn - Đoàn phí

Số dư đầu kỳ: Nợ 0
Có 0

Chứng từ		Diễn giải	Tk đối ứng	Phát sinh		Số dư		Đối tượng
Ngày	Số			Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
		Dư đầu kỳ					4.446.000	
26/11/25	1177007496	HT Thu Đoàn phí công đoàn T11/2025 theo CV số 27/CĐCS -CV ngày 7/6/2023	33411101		4.446.000		8.892.000	CNMT
		Tổng phát sinh			4.446.000			
		Dư cuối kỳ					8.892.000	

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng kế toán
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Hình 2.18: Sổ chi tiết TK 33211101001 - Kinh phí công đoàn (KPCĐ) - Đoàn phí

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tháng 11 năm 2025

Tài khoản: 33211101003 - Kinh phí công đoàn - Quỹ tình nghĩa, Quỹ từ thiện xã hội

Số dư đầu kỳ: Nợ 0
Cố 0

Chứng từ		Diễn giải	Tk đối ứng	Phát sinh		Số dư		Đối tượng
Ngày	Số			Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
		Dư đầu kỳ						
26/11/25	1177007494	Agriseco Miền Trung chuyển tiền Quỹ XHCD lần 3 năm 2025 (33,334,224đ).	11212104001	33.334.224		33.334.224		1460201027505
26/11/25	1177007493	HT Thu Quỹ XHCD lần 3 năm 2025 theo CV số 106-NHNO-CD ngày 10/03/2025	33411101		33.334.224			CNMT
		Tổng phát sinh		33.334.224	33.334.224			
		Dư cuối kỳ						

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Trưởng phòng kế toán
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Hình 2.19: Sổ chi tiết TK 33211101003 - Kinh phí công đoàn (KPCĐ) - Quỹ tình nghĩa, Quỹ từ thiện xã hội

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Ngày 01/11/2025 -30/11/2025

Đơn vị tính : đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Nội dung	Tài khoản	Số phát sinh	
	Số	Ngày			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
...	...	...	...	...	...	..
	1177007493	26/11/25	HT Thu Quỹ XHCD lần 3 năm 2025 theo CV số 106-NHNO-CD ngày 10/03/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	33211101003	33.334.224	
			33211101003 - Kinh phí công đoàn - Quỹ tình nghĩa, Quỹ từ	33411101		33.334.224
...	...	...	...	...	...	...
	1177007495	26/11/25	HT lương cơ sở T11/2025 của CBNV theo bảng lương đính			
			64211103 - Chi lương cơ bản - Ban Giám đốc CN	33411101	33.354.000	
			33411101 - Phải trả nhân viên	64211103		33.354.000
			63301141 - Lương cơ bản - Phòng Kinh doanh	33411101	81.043.500	
			33411101 - Phải trả nhân viên	63301141		81.043.500
			64211104 - Chi lương cơ bản - bộ phận gián tiếp	33411101	30.733.875	
			33411101 - Phải trả nhân viên	64211104		30.733.875
	1177007496	26/11/25	HT Thu Đoàn phí công đoàn T11/2025 theo CV số 27/CDCS -CV ngày 7/6/2023			
			33411101 - Phải trả nhân viên	33211101001	4.446.000	
			33211101001 - Kinh phí công đoàn - Đoàn phí	33411101		4.446.000
	1177007497	26/11/25	HT ăn ca T11/2025 của CBNV theo bảng kê			
			64213103 - Chi ăn ca - Ban Giám Đốc CN	33411101	1.660.000	
			33411101 - Phải trả nhân viên	64213103		1.660.000
			63301341 - Ăn ca - Phòng Kinh doanh	33411101	10.499.500	
			33411101 - Phải trả nhân viên	63301341		10.499.500
			64213104 - Chi ăn ca- Bộ phận gián tiếp	33411101	3.237.000	
			33411101 - Phải trả nhân viên	64213104		3.237.000
	1177007498	26/11/25	HT chi công tác phí khoản T11/2025 theo TT TGD của P.KTTC theo bảng kê đính kèm.			
			64219103 - Công tác phí - Ban Giám Đốc CN	33411101	1.000.000	
			33411101 - Phải trả nhân viên	64219103		1.000.000
			63301041 - Công tác phí- Phòng Kinh doanh	33411101	4.875.000	
			33411101 - Phải trả nhân viên	63301041		4.875.000
			64219104 - Công tác phí - BP gián tiếp	33411101	1.493.750	
			33411101 - Phải trả nhân viên	64219104		1.493.750
	1177007500	26/11/25	HT trích BHXH, BHYT,BHTN T11/2025 của CBNV theo			
			33411101 - Phải trả nhân viên	33221101	11.618.160	
			33221101 - Bảo hiểm xã hội	33411101		11.618.160
			33411101 - Phải trả nhân viên	33231101	2.178.407	
			33231101 - Bảo hiểm y tế	33411101		2.178.407
			33411101 - Phải trả nhân viên	33241101	1.452.270	
			33241101 - Bảo hiểm thất nghiệp	33411101		1.452.270
	1177007501	26/11/25	HT trích nộp BHXH T11/2025 cho CBNV theo bảng kê			
			64214103 - Chi bảo hiểm xã hội - Ban Giám đốc Chi Nhánh	33221101	5.836.951	
			33221101 - Bảo hiểm xã hội	64214103		5.836.951
			63301441 - Bảo hiểm xã hội - Phòng Kinh doanh	33221101	14.182.613	
			33221101 - Bảo hiểm xã hội	63301441		14.182.613
			64214104 - Chi bảo hiểm xã hội Bộ phận Gián tiếp	33221101	5.395.163	
			33221101 - Bảo hiểm xã hội	64214104		5.395.163
	1177007502	26/11/25	HT trích nộp BHYT T11/2025 cho CBNV theo bảng kê			
			64215103 - Chi bảo hiểm y tế - CBQL	33231101	1.000.620	
			33231101 - Bảo hiểm y tế	64215103		1.000.620
			63301541 - Bảo hiểm y tế - Phòng Kinh doanh	33231101	2.431.305	
			33231101 - Bảo hiểm y tế	63301541		2.431.305
			64215104 - Bảo hiểm Y tế Bộ phận Gián tiếp	33231101	924.885	
			33231101 - Bảo hiểm y tế	64215104		924.885
	1177007503	26/11/25	HT trích nộp BHTN T11/2025 cho CBNV theo bảng kê			
			64217103 - Chi bảo hiểm thất nghiệp - CBQL	33241101	333.540	
			33241101 - Bảo hiểm thất nghiệp	64217103		333.540
			63301741 - Bảo hiểm thất nghiệp - Phòng Kinh doanh	33241101	810.435	
			33241101 - Bảo hiểm thất nghiệp	63301741		810.435
			64217104 - Bảo hiểm thất nghiệp - BP Gián tiếp	33241101	308.295	
			33241101 - Bảo hiểm thất nghiệp	64217104		308.295
	1177007504	26/11/25	HT trích nộp Kinh phí công đoàn T11/2025 cho CBNV theo			
			64216103 - Kinh phí công đoàn - Ban Giám Đốc CN	33211101	667.080	
			33211101 - Kinh phí công đoàn	64216103		667.080
			63301641 - Kinh phí công đoàn - Phòng Kinh doanh	33211101	1.620.870	
			33211101 - Kinh phí công đoàn	63301641		1.620.870
			64216104 - Kinh phí Công đoàn - BP Gián Tiếp	33211101	616.590	
			33211101 - Kinh phí công đoàn	64216104		616.590
...	...	...		...		...
			Tổng cộng:		323.193.615	323.193.615

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hình 2.20: Sổ nhật ký chung

SỔ CÁI

Tên tài khoản: 33221101 - Bảo hiểm xã hội

Tháng 11 năm 2025

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Tháng 11/2025			
			- Số dư đầu kỳ			
			- Số phát sinh trong kỳ			
26/11/25	11770075 06	26/11/25	+BHXH+103+00+TC2131C+04800+dong BHXH+	11212104001	37.032.887	
26/11/25	11770075 00	26/11/25	HT trích BHXH, BHYT, BHTN T11/2025 của CBNV theo bảng kê	33411101		11.618.160
26/11/25	11770075 01	26/11/25	HT trích nộp BHXH T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	63301441		14.182.613
26/11/25	11770075 01	26/11/25	HT trích nộp BHXH T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64214104		5.395.163
26/11/25	11770075 01	26/11/25	HT trích nộp BHXH T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64214103		5.836.951
			- Cộng số phát sinh trong kỳ		37.032.887	37.032.887
			- Số dư cuối kỳ			

- Sổ này có {PageCount} trang, đánh số từ trang số 1 đến trang {PageCount}

- Ngày mở sổ:

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hình 2.21: Sổ cái TK 33221101 – Bảo hiểm xã hội

SỔ CÁI

Tên tài khoản: 33231101 - Bảo hiểm y tế

Tháng 11 năm 2025

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Tháng 11/2025			
			- Số dư đầu kỳ			
			- Số phát sinh trong kỳ			
26/11/25	11770075 06	26/11/25	+BHXH+103+00+TC2131C+04800+dong BHXH+	11212104001	6.535.217	
26/11/25	11770075 00	26/11/25	HT trích BHXH, BHYT, BHTN T11/2025 của CBNV theo bảng kê	33411101		2.178.407
26/11/25	11770075 02	26/11/25	HT trích nộp BHYT T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64215103		1.000.620
26/11/25	11770075 02	26/11/25	HT trích nộp BHYT T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	63301541		2.431.305
26/11/25	11770075 02	26/11/25	HT trích nộp BHYT T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64215104		924.885
			- Cộng số phát sinh trong kỳ		6.535.217	6.535.217
			- Số dư cuối kỳ			

- Sổ này có {PageCount} trang, đánh số từ trang số 1 đến trang {PageCount}

- Ngày mở sổ:

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hình 2.22: Sổ cái TK 33231101 – Bảo hiểm y tế

SỔ CÁI

Tên tài khoản: 33241101 - Bảo hiểm thất nghiệp

Tháng 11 năm 2025

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Tháng 11/2025		-	-
			- Số dư đầu kỳ			
			- Số phát sinh trong kỳ			
26/11/25	1177007506	26/11/25	+BHXH+103+00+TC2131C+04800+đong BHXH+	11212104001	2.904.540	
26/11/25	1177007500	26/11/25	HT trích BHXH, BHYT, BHTN T11/2025 của CBNV theo bảng kê	33411101		1.452.270
26/11/25	1177007503	26/11/25	HT trích nộp BHTN T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64217103		333.540
26/11/25	1177007503	26/11/25	HT trích nộp BHTN T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64217104		308.295
26/11/25	1177007503	26/11/25	HT trích nộp BHTN T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	63301741		810.435
			- Cộng số phát sinh trong kỳ		2.904.540	2.904.540
			- Số dư cuối kỳ			

- Sổ này có {PageCount} trang, đánh số từ trang số 1 đến trang {PageCount}

- Ngày mở sổ:

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., ngày tháng năm
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hình 2.23: Sổ cái TK 33241101 – Bảo hiểm thất nghiệp

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

Mẫu số S02-CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: 33211101 - Kinh phí công đoàn

Tháng 11 năm 2025

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Tháng 11/2025		-	-
			- Số dư đầu kỳ			10.936.250
			- Số phát sinh trong kỳ			
03/11/25	1177007357	03/11/25	HT Chi tiền mừng SN T11/2025 cho đoàn viên Trần Thị Anh Phước theo TT Tổ công đoàn ngày 30/10/2025	11212104001	500.000	
26/11/25	1177007505	26/11/25	Agriseco Miền Trung chuyển tiền KPCĐ tháng 11/2025 (2,904,540 đ) theo thư công tác P.KTTC ngày 30/10/2020	11212104001	2.904.540	
26/11/25	1177007504	26/11/25	HT trích nộp Kinh phí công đoàn T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	63301641		1.620.870
26/11/25	1177007504	26/11/25	HT trích nộp Kinh phí công đoàn T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64216104		616.590
26/11/25	1177007504	26/11/25	HT trích nộp Kinh phí công đoàn T11/2025 cho CBNV theo bảng kê	64216103		667.080
27/11/25	1177007507	27/11/25	HT Chi tiền mua nước uống giải khát giữa giờ trong thời gian Đại hội Công đoàn cho CBNV Chi nhánh theo HD 1C25MBB số 1261555	11212104001	802.778	
27/11/25	1177007507	27/11/25	HT Chi tiền mua nước uống giải khát giữa giờ trong thời gian Đại hội Công đoàn cho CBNV Chi nhánh theo HD 1C25MBB số 1261555	11212104001	64.222	
			- Cộng số phát sinh trong kỳ		4.271.540	2.904.540
			- Số dư cuối kỳ			9.569.250

- Sổ này có {PageCount} trang, đánh số từ trang số 1 đến trang {PageCount}

- Ngày mở sổ:

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

....., ngày tháng năm
Tổng giám đốc

Hình 2.24: Sổ cái TK33211101 – Kinh phí công đoàn

SỔ CÁI

Tên tài khoản: 33211101001 - Kinh phí công đoàn - Đoàn phí

Tháng 11 năm 2025

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Tháng 11/2025			
			- Số dư đầu kỳ			4.446.000
			- Số phát sinh trong kỳ			
26/11/25	11770074 96	26/11/25	HT Thu Đoàn phí công đoàn T11/2025 theo CV số 27/CĐCS -CV ngày 7/6/2023	33411101		4.446.000
			- Cộng số phát sinh trong kỳ			4.446.000
			- Số dư cuối kỳ			8.892.000

- Sổ này có {PageCount} trang, đánh số từ trang số 1 đến trang {PageCount}

- Ngày mở sổ:

....., ngày tháng năm

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hình 2.25: Sổ cái TK33211101001 – Kinh phí công đoàn – Đoàn phí

SỔ CÁI

Tên tài khoản: 33211101003 - Kinh phí công đoàn - Quỹ tình nghĩa, Quỹ từ thiện xã hội

Tháng 11 năm 2025

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Tháng 11/2025			
			- Số dư đầu kỳ			
			- Số phát sinh trong kỳ			
26/11/25	11770074 94	26/11/25	Agriseco Miền Trung chuyển tiền Quỹ XHCD lần 3 năm 2025 (33,334,224đ).	11212104001	33.334.224	
26/11/25	11770074 93	26/11/25	HT Thu Quỹ XHCD lần 3 năm 2025 theo CV số 106-NHNO-CD ngày 10/03/2025	33411101		33.334.224
			- Cộng số phát sinh trong kỳ		33.334.224	33.334.224
			- Số dư cuối kỳ			

- Sổ này có {PageCount} trang, đánh số từ trang số 1 đến trang {PageCount}

- Ngày mở sổ:

....., ngày tháng năm

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hình 2.26: Sổ cái TK33211101003 – Kinh phí công đoàn – Quỹ tình nghĩa, Quỹ từ thiện xã hội

2.2.4. Kế toán thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương tiền công

2.2.4.1. Tài khoản sử dụng

TK 3335 – Thuế thu nhập cá nhân: Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế thu nhập cá nhân phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

2.2.4.2. Chứng từ sử dụng

Bảng lương

Bảng kê tính thuế thu nhập cá nhân

Hợp đồng lao động, căn cước công dân, mã số thuế cá nhân

Hồ sơ chứng minh người phụ thuộc (để giảm trừ gia cảnh)

Phiếu chi, giấy báo nợ

2.2.4.3. Sổ sách sử dụng

Sổ nhật ký chung

Sổ cái TK 33351101

Sổ chi tiết TK 33351101

Bảng tổng hợp chi tiết thuế TNCN phải nộp

Giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước

2.2.4.4. Quy trình luân chuyển chứng từ

Căn cứ vào bảng lương và các hồ sơ giảm trừ gia cảnh của nhân viên, kế toán nội bộ tiến hành xác định thu nhập chịu thuế và tính toán số thuế TNCN phải khấu trừ của từng cá nhân. Sau đó, kế toán lập bảng kê tính thuế TNCN làm căn cứ để lập chứng từ kế toán và ghi vào sổ Nhật ký chung. Từ sổ Nhật ký chung, dữ liệu sẽ được tổng hợp lên sổ Cái và sổ Chi tiết tài khoản 3335 cũng như các tài khoản đối ứng liên quan.

2.2.4.5. Quy trình ghi sổ

CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/205

Tài khoản: 33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV

Mẫu số: S09-CTCK
(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chứng từ		Diễn giải	Tk đối ứng	Phát sinh		Số dư		Đối tượng
Ngày	Số			Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
		Dư đầu kỳ					93.744.488	0
03/12/25	1177007602	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi bồi dưỡng tham gia các khóa đào tạo năm 2025	13882304		24.945		93.769.433	MT.LANDTN
12/12/25	1177007704	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		3.918.634		97.688.067	MT.KIENNT
12/12/25	1177007705	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		407.066		98.095.133	MT.NHONNTH
12/12/25	1177007706	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		224.236		98.319.369	MT.PHUOCTTA
								
15/12/25	1177007726	Agriseco chuyển tiền thuế TNCN từ tiền lương tiền công của đối tác và CBCNV tháng 11/2025 vào NSNN	11212104001	93.744.488			18.542.493	CNMT
19/12/25	1177007750	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi Quỹ phúc lợi, Quỹ khen thưởng nhân ngày kỷ niệm 25 năm thành lập Công ty	13882304		7.584.318		26.126.811	MT.KIENNT
19/12/25	1177007751	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi Quỹ phúc lợi, Quỹ khen thưởng nhân ngày kỷ niệm 25 năm thành lập Công ty	13882304		2.257.067		28.383.878	MT.NHONNTH
19/12/25	1177007752	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi Quỹ phúc lợi, Quỹ khen thưởng nhân ngày kỷ niệm 25 năm thành lập Công ty	13882304		2.022.707		30.406.585	MT.PHUOCTTA
19/12/25	1177007753	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi Quỹ phúc lợi, Quỹ khen thưởng nhân ngày kỷ niệm 25 năm thành lập Công ty	13882304		1.856.534		32.263.119	MT.TUNGTT
								
30/12/25	1177007932	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi Phúc lợi bồi dưỡng cho CB tham gia khóa đào tạo T12.25	13882304		150.000		103.224.435	MT.KIENNT
30/12/25	1177007933	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi Phúc lợi bồi dưỡng cho CB tham gia khóa đào tạo T12.25	13882304		100.000		103.324.435	MT.NHONNTH
30/12/25	1177007935	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi Phúc lợi bồi dưỡng cho CB tham gia khóa đào tạo T12.25	13882304		100.000		103.424.435	MT.TUNGTT
30/12/25	1177007936	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi Phúc lợi bồi dưỡng cho CB tham gia khóa đào tạo T12.25	13882304		75.000		103.499.435	MT.CUONGVM
30/12/25	1177007937	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi Phúc lợi bồi dưỡng cho CB tham gia khóa đào tạo T12.25	13882304		75.000		103.574.435	MT.HIEUHL
								
31/12/25	1177007977	Khấu trừ thuế TNCN từ TNBS làm thêm giờ T5/2025 thực hiện chuyển đổi hệ thống phục vụ Golive hệ thống KRX	13882304		50.000		105.327.909	MT.NHONNTH
31/12/25	1177007978	Khấu trừ thuế TNCN từ TNBS làm thêm giờ T5/2025 thực hiện chuyển đổi hệ thống phục vụ Golive hệ thống KRX	13882304		55.080		105.382.989	MT.PHUOCTTA
31/12/25	1177007979	Khấu trừ thuế TNCN từ TNBS làm thêm giờ T5/2025 thực hiện chuyển đổi hệ thống phục vụ Golive hệ thống KRX	13882304		50.000		105.432.989	MT.TUNGTT
31/12/25	1177007980	Khấu trừ thuế TNCN từ TNBS làm thêm giờ T5/2025 thực hiện chuyển đổi hệ thống phục vụ Golive hệ thống KRX	13882304		37.500		105.470.489	MT.CUONGVM
31/12/25	1177007981	Khấu trừ thuế TNCN từ TNBS làm thêm giờ T5/2025 thực hiện chuyển đổi hệ thống phục vụ Golive hệ thống KRX	13882304		37.500		105.507.989	MT.HIEUHL
31/12/25	1177007982	Khấu trừ thuế TNCN từ TNBS làm thêm giờ T5/2025 thực hiện chuyển đổi hệ thống phục vụ Golive hệ thống KRX	13882304		184.747		105.692.736	MT.ANHNT
31/12/25	1177007983	Khấu trừ thuế TNCN từ TNBS làm thêm giờ T5/2025 thực hiện chuyển đổi hệ thống phục vụ Golive hệ thống KRX	13882304		76.501		105.769.237	MT.TRANGVTT
31/12/25	1177007985	Khấu trừ thuế TNCN từ TNBS làm thêm giờ T5/2025 thực hiện chuyển đổi hệ thống phục vụ Golive hệ thống KRX	13882304		26.775		105.796.012	MT.VIETBK
31/12/25	1177007987	Khấu trừ thuế TNCN từ TNBS làm thêm giờ T5/2025 thực hiện chuyển đổi hệ thống phục vụ Golive hệ thống KRX	13882304		271.765		106.067.777	MT.LANDTN
								
		Tổng phát sinh		93.744.488	180.566.636			
		Dư cuối kỳ					180.566.636	

Hình 2.27: Sổ chi tiết TK33351101 – Thuế TNCN của CBCNV

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính : đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Nội dung	Tài khoản	Số phát sinh	
	Số	Ngày			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
	1177007685	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	3.918.634	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		3.918.634
	1177007686	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	407.066	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		407.066
	1177007687	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	224.236	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		224.236
	1177007688	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	168.844	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		168.844
	1177007689	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	39.408	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		39.408
	1177007690	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	61.576	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		61.576
	1177007691	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	1.492.742	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		1.492.742
	1177007692	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	416.132	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		416.132
	1177007694	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	161.991	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		161.991
	1177007695	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	101.702	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		101.702
	1177007696	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	4.269.484	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		4.269.484
	1177007697	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	3.529.793	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		3.529.793
	1177007698	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	1.590.259	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		1.590.259
	1177007700	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	1.580.028	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		1.580.028
	1177007701	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	232.373	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		232.373
	1177007702	12/12/25	Thu thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			33411101 - Phải trả nhân viên	13882304	323.280	
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33411101		323.280
	1177007704	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
			13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	3.918.634	
			33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		3.918.634

1177007705	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	407.066	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		407.066
1177007706	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	224.236	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		224.236
1177007707	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	168.844	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		168.844
1177007708	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	39.408	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		39.408
1177007709	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	61.576	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		61.576
1177007710	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	1.492.742	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		1.492.742
1177007711	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	416.132	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		416.132
1177007713	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	161.991	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		161.991
1177007714	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	101.702	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		101.702
1177007715	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	4.269.484	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		4.269.484
1177007716	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	3.529.793	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		3.529.793
1177007717	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	1.590.259	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		1.590.259
1177007719	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	1.580.028	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		1.580.028
1177007720	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	232.373	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		232.373
1177007721	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025			
		13882304 - Phải thu thuế TNCN của CBNV	33351101	323.280	
		33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV	13882304		323.280
...	...	...	...	...	...
9900026960-004	12/12/25	Thu phí HD vay mua CKNY GDKQ, HD số 182492(số Tk lưu ký 008C697077)			
		13681704 - Phải thu Doanh thu phí GDKQ - CNMT	51131101	20.768	
		51131101 - Tiền lãi cho vay hoạt động Margin	13681704		20.768
		Tổng cộng:		284.342.076	284.342.076

Hình 2.28: Sổ Nhật ký chung

SỔ CÁI

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Tên tài khoản: 33351101 - Thuế thu nhập cá nhân CBCNV
Từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/2025

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2
			Tháng 12/2025		-	-
			- Số dư đầu kỳ			93.744.488
			- Số phát sinh trong kỳ			
03/12/25	1177007602	03/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi bồi dưỡng tham gia các khóa đào tạo năm 2025	13882304		24.945
12/12/25	1177007704	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		3.918.634
12/12/25	1177007705	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		407.066
12/12/25	1177007706	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		224.236
12/12/25	1177007707	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		168.844
12/12/25	1177007708	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		39.408
12/12/25	1177007709	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		61.576
12/12/25	1177007710	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		1.492.742
12/12/25	1177007711	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		416.132
12/12/25	1177007713	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		161.991
12/12/25	1177007714	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		101.702
12/12/25	1177007715	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		4.269.484
12/12/25	1177007716	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		3.529.793
12/12/25	1177007717	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		1.590.259
12/12/25	1177007719	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		1.580.028
12/12/25	1177007720	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		232.373
12/12/25	1177007721	12/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ Chi lương khoán và TNBS T11/2025	13882304		323.280
15/12/25	1177007726	15/12/25	Agriseco chuyển tiền thuế TNCN từ tiền lương tiền công của đối tác và CBCNV tháng 11/2025 vào NSNN	11212104001	93.744.488	
...	...	...	...	...	...	...
31/12/25	1177008098	31/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ chi phí phúc lợi nhận dịp Tết Dương lịch năm 2026	13882304		3.916.676
31/12/25	1177008099	31/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ chi phí phúc lợi nhận dịp Tết Dương lịch năm 2026	13882304		2.544.874
31/12/25	1177008100	31/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ chi phí phúc lợi nhận dịp Tết Dương lịch năm 2026	13882304		2.599.140
31/12/25	1177008101	31/12/25	Khấu trừ thuế TNCN từ chi phí phúc lợi nhận dịp Tết Dương lịch năm 2026	13882304		1.730.000
			- Cộng số phát sinh trong kỳ		93.744.488	180.566.636
			- Số dư cuối kỳ			180.566.636

Hình 2.29: Sổ cái TK 33351101 – Thuế TNCN của CBCNV

CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK (AGRISECO) CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

3.1. Đánh giá chung về thực trạng công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại công ty

3.1.1. Ưu điểm

Công tác kế toán tiền lương tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) – Chi nhánh Miền Trung được tổ chức tương đối khoa học, phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán, bước đầu đáp ứng được yêu cầu quản lý. Cụ thể:

Về tổ chức bộ máy kế toán:

Bộ máy kế toán được tổ chức gọn nhẹ, phân công nhiệm vụ tương đối rõ ràng giữa các kế toán viên.

Công tác kế toán tiền lương được thực hiện thống nhất, có sự phối hợp chặt chẽ giữa phòng kế toán và bộ phận hành chính – nhân sự.

Về đội ngũ nhân viên kế toán:

Đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn tốt, được đào tạo bài bản, có hiểu biết về các quy định pháp luật liên quan đến tiền lương.

Nhân viên kế toán có tinh thần trách nhiệm cao, cẩn thận trong công việc, nhanh chóng thích ứng với yêu cầu nghiệp vụ và sự thay đổi của chính sách kế toán.

Về hệ thống chứng từ và sổ sách kế toán tiền lương:

Công ty thực hiện lập, luân chuyển và lưu trữ chứng từ tiền lương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành.

Các chứng từ như: Bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, phiếu chi,... được lập kịp thời, phản ánh tương đối chính xác tình hình lao động và thu nhập của người lao động.

Sổ sách kế toán liên quan đến tiền lương được ghi chép rõ ràng, chi tiết, thuận tiện cho việc theo dõi, đối chiếu và kiểm tra.

Về hệ thống tài khoản và phương pháp kế toán:

Việc sử dụng các tài khoản kế toán liên quan đến tiền lương (TK334, TK 642,...) tuân thủ đúng chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Công ty áp dụng phương pháp kế toán phù hợp, đảm bảo phản ánh chính xác chi phí tiền lương vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Về chính sách tiền lương và đãi ngộ:

Công ty xây dựng chính sách tiền lương, thưởng, phụ cấp tương đối hợp lý, gắn với hiệu quả công việc và kết quả kinh doanh.

Việc chi trả tiền lương được thực hiện đúng thời hạn, tạo sự yên tâm và động lực làm việc cho người lao động, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Chi nhánh.

Đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho người lao động

Đây là ưu điểm mang tính nhân văn và pháp lý cao nhất. Khi kế toán trích nộp đầy đủ và đúng hạn:

Người lao động được hưởng các chế độ về ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, hưu trí.

Giúp người lao động yên tâm công tác, tạo sự gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

Thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với cuộc sống của nhân viên.

Giúp doanh nghiệp tuân thủ đúng pháp luật

Việc kế toán theo dõi chặt chẽ các khoản trích theo lương giúp doanh nghiệp:

Tránh được các khoản phạt hành chính do chậm nộp hoặc nợ bảo hiểm.

Đảm bảo hồ sơ pháp lý sạch, tạo uy tín khi làm việc với các cơ quan chức năng hoặc khi tham gia đấu thầu, xét duyệt các danh hiệu thi đua.

Tối ưu hóa chi phí và quản lý thuế

Chi phí hợp lý: Các khoản trích theo lương do doanh nghiệp đóng được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh. Kế toán chính xác giúp doanh nghiệp xác định đúng giá thành sản phẩm và giảm số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp một cách hợp lệ.

Chính xác thuế TNCN: Việc khấu trừ tiền đóng bảo hiểm vào lương trước khi tính thuế TNCN giúp người lao động giảm bớt gánh nặng thuế một cách đúng quy định.

Cung cấp thông tin chính xác cho quản trị

Kế toán các khoản trích theo lương cung cấp dữ liệu quan trọng để nhà quản lý:

Theo dõi được biến động nhân sự thông qua việc tăng/giảm mức đóng bảo hiểm.

Đánh giá được tổng chi phí thực tế cho nguồn nhân lực (không chỉ là lương net mà còn bao gồm cả các khoản trích).

Lập kế hoạch tài chính và dòng tiền hàng tháng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán với cơ quan Bảo hiểm và Công đoàn.

Tăng cường tính minh bạch và chuyên nghiệp

Hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán rõ ràng (như các bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm) giúp việc kiểm tra, đối soát số liệu giữa doanh nghiệp và cơ quan bảo hiểm trở nên dễ dàng, nhanh chóng.

Tạo dựng hình ảnh một doanh nghiệp chuyên nghiệp trong mắt đối tác và ứng viên tiềm năng.

3.1.2. Nhược điểm

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác kế toán tiền lương tại Agriseco – Chi nhánh Miền Trung vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định:

Về tổ chức bộ máy kế toán tiền lương:

Do quy mô Chi nhánh chưa lớn, số lượng nhân viên kế toán còn hạn chế nên một số kế toán viên phải kiêm nhiệm nhiều phần hành khác nhau, dẫn đến áp lực công việc cao.

Chức năng kiểm tra, đối chiếu giữa các phần hành kế toán chưa thực sự tách biệt, tiềm ẩn rủi ro sai sót.

Về công tác theo dõi thời gian lao động và tính lương:

Việc tổng hợp số liệu chấm công chủ yếu vẫn dựa vào bảng chấm công, chưa ứng dụng sâu các phần mềm quản lý nhân sự hiện đại.

Điều này có thể làm giảm tính kịp thời và chính xác trong quá trình tính lương, đặc biệt vào những thời điểm phát sinh nhiều biến động nhân sự.

Về việc cập nhật chính sách:

Một số quy định mới liên quan đến tiền lương và các khoản trích theo lương cần được cập nhật nhanh và thường xuyên hơn để đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Nhà nước.

3.2. Một số ý kiến góp phần nhằm hoàn thiện kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại công ty

Về tổ chức bộ máy kế toán:

Trong thời gian tới, nếu điều kiện cho phép, Chi nhánh nên xem xét bố trí thêm nhân sự kế toán hoặc phân công chuyên trách phần hành tiền lương nhằm giảm áp lực công việc và nâng cao hiệu quả kiểm soát.

Tăng cường sự phối hợp giữa phòng kế toán và bộ phận hành chính – nhân sự trong công tác quản lý lao động và tiền lương.

Về ứng dụng công nghệ thông tin:

Công ty nên đẩy mạnh ứng dụng các phần mềm quản lý nhân sự – tiền lương nhằm tự động hóa khâu chấm công, tính lương và các khoản trích theo lương.

Việc này giúp nâng cao độ chính xác, tiết kiệm thời gian và giảm thiểu sai sót trong công tác kế toán tiền lương.

Về nâng cao trình độ đội ngũ kế toán:

Công ty nên thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho nhân viên kế toán, đặc biệt là các quy định mới về tiền lương, bảo hiểm và thuế thu nhập cá nhân.

Khuyến khích nhân viên tự học, cập nhật kiến thức nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác kế toán.

Về các khoản khấu trừ vào lương

Công ty nên đóng bảo hiểm cả phần thu nhập bổ sung thay vì chỉ dừng lại ở lương cơ sở. Khi mức đóng được nâng cao, quyền lợi của người lao động về chế độ hưu trí, thai sản và ốm đau sẽ được đảm bảo tối đa, tạo tâm lý an tâm gắn bó lâu dài. Đây chính là sợi dây liên kết bền vững giúp công ty thu hút và giữ chân nhân tài, xây dựng nền tảng vững chắc cho tương lai của nhân viên.

KẾT LUẬN

Tại một môi trường tài chính chuyên nghiệp như Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank - Chi nhánh Miền Trung, công tác kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương không chỉ đơn thuần là việc tính toán thu nhập, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc quản trị nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc hạch toán chính xác, kịp thời các khoản lương, thưởng và bảo hiểm chính là thước đo cho sự minh bạch, giúp củng cố niềm tin và tạo động lực để đội ngũ nhân sự tận tâm phục vụ khách hàng, góp phần vào sự phát triển bền vững của Chi nhánh.

Thời gian thực tập tại đây đã mang lại cho em những trải nghiệm thực tế vô cùng quý báu. Em nhận thấy rằng, trong ngành chứng khoán, mỗi con số trên sổ sách đều đòi hỏi sự chuẩn xác tuyệt đối. Việc chuyển từ lý thuyết sang thực tế hạch toán tại Agriseco Miền Trung giúp em hiểu rõ hơn về sự phức tạp trong việc quản lý các khoản trích theo lương, các quy định về thuế TNCN đối với nhân sự ngành tài chính, và đặc biệt là quy trình kiểm soát nội bộ chặt chẽ mà không giáo trình nào có thể chuyển tải hết được. Những bài học về sự tỉ mỉ, kỷ luật và trách nhiệm trong công việc là hành trang quý giá nhất mà em gặt hái được.

Dù đã nỗ lực tìm hiểu và phân tích thực trạng công tác kế toán tại đơn vị, nhưng do giới hạn về kiến thức và kinh nghiệm thực tế, bài khóa luận của em chắc chắn vẫn còn những điểm hạn chế hoặc cái nhìn chưa thật sự sâu sắc. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý từ phía thầy cô và các anh chị đồng nghiệp đi trước để hoàn thiện hơn vốn hiểu biết của mình.

Em xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo cùng tập thể các anh chị tại phòng Kế toán – Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank Chi nhánh Miền Trung đã tạo điều kiện tối đa, tận tình hướng dẫn và chia sẻ kinh nghiệm cho em trong suốt quá trình thực tập. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến giảng viên hướng dẫn – Phạm Minh Phương, người đã luôn sát cánh, định hướng và giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Thông tư 210/2014/TT-BTC.
- Tài liệu, sổ sách liên quan đến kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank Chi nhánh Miền Trung .
- Tham khảo các bài khóa luận của các anh chị khóa trước tại thư viện của trường.